

Số: 3417/UBND-KTTH
V/v tiếp thu giải trình, báo cáo bổ
sung các nội dung trình Kỳ họp
thứ Mười lăm, HĐND tỉnh khóa
XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026.

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh.

UBND tỉnh đã trình Kỳ họp thứ Mười lăm, HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026 các Tờ trình, báo cáo. Sau khi các Ban HĐND tỉnh thẩm tra, UBND tỉnh báo cáo, giải trình các nội dung trình Kỳ họp thứ Mười lăm như sau:

A. Đối với các Tờ trình:

I. Các Ban HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với 08 Tờ trình:

1. Tờ trình số 3177/TTr-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

2. Tờ trình số 3180/TTr-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về mức chi đảm bảo cho công tác thỏa thuận quốc tế trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

3. Tờ trình số 3216/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách địa phương năm 2022*”.

4. Tờ trình số 3317/TTr-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về nội dung chi, mức chi đặc thù để chuẩn bị, tổ chức, tham dự, giải thưởng tại các kỳ thi, cuộc thi, hội thi, hội thao, tập huấn đội tuyển tham dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật học sinh trung học cấp quốc gia trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Gia Lai*”.

5. Tờ trình số 3319/TTr-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

6. Tờ trình số 3185/TTr-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh Quyết định quy mô, bố trí ngân sách cấp tỉnh thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

7. Tờ trình số 3193/TTr-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ cụ thể cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

8. Tờ trình số 3217/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh "Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022".

II. Có 14 dự thảo Nghị quyết các Ban HĐND tỉnh cơ bản thống nhất, tuy nhiên đề nghị chỉnh sửa một số nội dung, cụ thể như sau:

1. Tờ trình số 3229/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh "Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2024 nguồn ngân sách trung ương".

*** Ý kiến thẩm tra:**

Ban Kinh tế -Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị:

- Đối với các dự án chưa đủ điều kiện giao vốn, chưa có quyết định phê duyệt dự án theo Điều 53¹ Luật Đầu tư công, gồm các dự án: Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số; Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi; Trung tâm y tế huyện Kbang; Xây dựng bệnh viện 331; Xây dựng hệ thống Elearning (học trực tuyến) UBND tỉnh chưa có báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng nên chưa bố trí vốn; Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự²; Dự án bệnh viện đa khoa tỉnh; Dự án Phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai (Tây Sơn Thượng đạo); Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khrul, huyện Chư Păh; Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi; Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai; Chương trình đầu tư phát triển y tế cơ

¹ Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm:

1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp.
2. Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

² 1. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự các xã: Ia Rsai, Uar và Chư Đăng, huyện Krông Pa;

2. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự tại Thị trấn Kon Dong và xã H'ra, huyện Mang Yang;

3. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự các xã: Ia Băng, Đak Krong và Kon Gang, huyện Đak Đoa;

4. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự các xã: Ia Piar và Chrôh Ponan, huyện Phú Thiện;

5. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự các xã: H'bông, Bar Măih, Ia Ko và Ia Tiêm, huyện Chư Sê;

6. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự tại thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ;

7. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự tại xã Ia Pior, huyện Chư Prông;

8. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự tại thị trấn Ia Kha, xã Ia Krai, huyện Ia Grai.

sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai (vốn nước ngoài - Sở Y tế làm chủ đầu tư); Dự án Xây dựng thí điểm mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện (chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới); Sở Giáo dục và Đào tạo (thực hiện Tiểu dự án 1 - Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi). Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh chưa thống nhất giao vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2024 lần này, đề nghị HĐND tỉnh thảo luận, xem xét, quyết định và cho phép UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao vốn cho từng dự án khi đủ điều kiện.

- Đối với dự án bảo vệ và phát triển rừng: Đề nghị HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh báo cáo thuyết minh, giải trình làm rõ việc đề xuất bố trí vốn năm 2024 là 19 tỷ đồng để thực hiện nội dung gì trong dự án? Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị nếu dự án có thực hiện trồng rừng thì cần có giải pháp thực hiện để đảm bảo mục tiêu của dự án.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

(1) Đối với các dự án đầu tư bằng nguồn NSDP (Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025; Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số; Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính; Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi; Trung tâm y tế huyện Kbang; Xây dựng bệnh viện 331; Xây dựng hệ thống Elearning (học trực tuyến) UBND tỉnh chưa có báo cáo đánh giá hiệu quả sử dụng nên chưa bố trí vốn; Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự³; Dự án bệnh viện đa khoa tỉnh) chưa đủ điều kiện giao vốn, chưa có quyết định phê duyệt dự án theo Điều 53⁴ Luật Đầu tư công **thống nhất chưa giao vốn tại kỳ họp lần này.**

(2) Đối với các dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách trung ương: Dự án Phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai (Tây Sơn Thượng đạo); Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh; Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi; Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai; Chương trình đầu tư phát triển y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai (vốn nước ngoài - Sở Y tế làm chủ đầu tư); Dự án Xây dựng thí điểm mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện (chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới); Sở Giáo dục và Đào

³ 1. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự các xã: Ia Rсай, Uar và Chư Đrăng, huyện Krông Pa;

2. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự tại Thị trấn Kon Dong và xã H'ra, huyện Mang Yang;

3. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự các xã: Ia Bắng, Đak Krong và Kon Gang, huyện Đak Đoa;

4. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự các xã: Ia Piar và Chrôh Ponan, huyện Phú Thiện;

5. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự các xã: H'bông, Bar Măih, Ia Ko và Ia Tiêm, huyện Chư Sê;

6. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự tại thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ;

7. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự tại xã Ia Pior, huyện Chư Prông;

8. Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự tại thị trấn Ia Kha, xã Ia Krai, huyện Ia Grai.

⁴ Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm:

1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp.

2. Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

tạo (thực hiện Tiêu dự án 1 - Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): đề nghị HĐND cho ý kiến theo quy định của Luật đầu tư công (tại khoản 2, Điều 83) và UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện theo quy định tại Điều 53 Luật Đầu tư công (có quyết định phê duyệt dự án).

(3) Đối với dự án bảo vệ và phát triển rừng: năm 2024 UBND tỉnh sẽ giao các ngành tham mưu phê duyệt điều chỉnh dự án với các nội dung dự kiến: Không thực hiện hạng mục trồng rừng phòng hộ 850 ha; giảm diện tích hỗ trợ trồng rừng sản xuất còn 2.775,59 ha (theo kết quả rà soát trên nhu cầu đăng ký của người dân, được thiết kế và trồng trong năm 2021, 2022); chăm sóc rừng sản xuất giai đoạn 2018 - 2020; không thực hiện hạng mục hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững cho 10.736 ha; tăng mức hỗ trợ lên đủ 7 triệu đồng/ha đối với diện tích đã hỗ trợ trồng năm 2021 và tiếp tục hỗ trợ đối với diện tích trồng rừng sản xuất năm 2022 thuộc dự án và làm đường lâm sinh. Tổng vốn để thực hiện dự án trong năm 2024 là: 32 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách Trung ương: 19 tỷ đồng; Ngân sách địa phương: 13 tỷ đồng.

Triển khai các hạng mục:

- + Hỗ trợ chăm sóc trồng rừng sản xuất: 12,4 tỷ đồng.
- + Làm đường lâm sinh: 19 đồng.
- + Chi phí quản lý dự án: 0,6 tỷ đồng.

2. Tờ trình số 3239/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh "*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*".

*** Ý kiến thẩm tra:**

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất đề nghị HĐND tỉnh quyết định cụ thể nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị:

(1) Tại điểm a khoản 1 Điều 2 nội dung chi: "*Thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi thông tin tuyên truyền về sự kiện và chi phí hoạt động chung của Ban tổ chức sự kiện (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, lễ bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan)*", đề nghị UBND tỉnh xác định cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn kinh phí của địa phương tổ chức sự kiện và ghi lại nội dung cụ thể, không dẫn chiếu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 45/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính "*Quy định quản lý tài chính thực hiện Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025*".

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** Tiếp thu ý kiến thẩm tra và chỉnh sửa nội dung như sau:

"a) Thuê địa điểm tổ chức sự kiện, chi thông tin tuyên truyền về sự kiện và chi phí hoạt động chung của Ban tổ chức sự kiện (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, lễ bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan): Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tổ chức sự kiện, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả".

(2) Tại điểm a khoản 2 Điều 2 đề nghị bổ sung cụm từ “*Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ*” và viết lại như sau: “*Hỗ trợ kinh phí mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp, chuyển giao, phổ biến giáo trình khởi nghiệp đã được nghiên cứu, thử nghiệm thành công trong nước, quốc tế cho một số cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ*”.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** Tiếp thu ý kiến thẩm tra và chỉnh sửa nội dung dự thảo như sau:

“Hỗ trợ kinh phí mua bản quyền chương trình đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp, chuyển giao, phổ biến giáo trình khởi nghiệp đã được nghiên cứu, thử nghiệm thành công trong nước, quốc tế cho một số cơ sở giáo dục, cơ sở ươm tạo và tổ chức thúc đẩy kinh doanh: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ, định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ”.

(3) Đồng thời, đối với đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm “một phần” chi thường xuyên đề nghị UBND tỉnh làm rõ cụm từ “một phần” là bao nhiêu và nghiên cứu phân loại thành 02 mức để nhà nước hỗ trợ tương ứng là 60% và 70% tổng dự toán kinh phí thực hiện.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** Tiếp thu ý kiến thẩm tra, chỉnh sửa nội dung dự thảo như sau:

“Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% tổng dự toán kinh phí thực hiện đối với đơn vị có mức đảm bảo chi thường xuyên trên 50% và hỗ trợ 70% tổng dự toán kinh phí thực hiện đối với đơn vị có mức đảm bảo chi thường xuyên dưới 50%”.

(4) Ban Kinh tế -Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh báo cáo thuyết minh, làm rõ nội dung: Cơ sở đề xuất mức hỗ trợ 30%, 50%: tại điểm a khoản 3 Điều 2 “*Hỗ trợ 30% tổng mức kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện dự án nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật của một số cơ sở ươm tạo, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, tổ chức cung cấp thiết bị dùng chung cho các nhóm khởi nghiệp, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo*”; tại điểm a khoản 6 Điều 2 “*Hỗ trợ 50% kinh phí cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trả tiền công lao động trực tiếp (Thời gian hỗ trợ: 01 năm/doanh nghiệp; Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ: 05 doanh nghiệp/năm)*”. (Theo quy định tại khoản 1 Điều 7, khoản 1 Điều 10 Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 19/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính “*Hỗ trợ một phần kinh phí...*”).

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** Ủy ban nhân dân tỉnh áp dụng mức hỗ trợ **cao nhất** đối với nội dung này được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Thông tư số 45/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Ủy ban nhân dân tỉnh tham khảo mức hỗ trợ tại Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Mặt khác, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương (hệ sinh thái đang trong giai đoạn hình thành), đơn vị đề xuất mức hỗ trợ 50% kinh phí cho doanh nghiệp đổi mới sáng tạo trả tiền công lao động trực tiếp (Thời gian hỗ trợ: 01 năm/doanh nghiệp; Số lượng doanh nghiệp được hỗ trợ: 05 doanh nghiệp/năm)".

(5) Đối với khoản 7 Điều 2, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị không quy định các nội dung và mức chi phục vụ công tác quản lý hoạt động chung của Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND tỉnh Ban hành kế hoạch triển khai Đề án "*Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025*" trên địa bàn tỉnh Gia Lai, qua quá trình thẩm tra, các thành viên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị: Đây là một trong những nhiệm vụ UBND tỉnh phải thực hiện nên không nhất thiết phải quy định nội dung này, trường hợp UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh quy định nội dung và mức chi để phục vụ công tác quản lý, hoạt động chung, đề nghị phải bổ sung báo cáo thuyết minh làm rõ lý do.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** Dựa vào tình hình thực tế tại địa phương (hệ sinh thái đang trong giai đoạn hình thành), nội dung chi thông tin, tuyên truyền về hoạt động của Quyết định số 663/QĐ-UBND và kết quả thực hiện nhiệm vụ thuộc Quyết định số 663/QĐ-UBND đến mọi tầng lớp nhân dân là thực sự cần thiết để người dân nắm bắt thông tin, nhằm thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh một cách nhanh chóng và hiệu quả nhất trong giai đoạn này.

Mặt khác, nhiệm vụ hỗ trợ được xây dựng dưới hình thức các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ, vì vậy nội dung "Chi tư vấn xác định nhiệm vụ, tuyển chọn các nhiệm vụ; kiểm tra, đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ của Quyết định số 663/QĐ-UBND; tổ chức các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban điều hành Mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Gia Lai; tổ chức hội thảo khoa học" là thực sự cần thiết để đơn vị có cơ sở pháp lý triển khai nhiệm vụ.

Với những lý do trên, kính đề nghị HĐND tỉnh xem xét, giữ nội dung chi tại điểm a và điểm b khoản 7 Điều 2 như dự thảo Nghị quyết.

3. Tờ trình số 3207/TTr-UBND ngày 18/11/2023 của UBND tỉnh "*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn vốn ngân sách địa phương)*".

*** Ý kiến thẩm tra:** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh chưa thống nhất các dự án đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án chưa đảm bảo các điều kiện tại Điều 52 Luật Đầu tư công⁵ (chưa có quyết định chủ trương đầu tư) gồm: Dự án

⁵ Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 và các Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

Thông nhất ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh chưa đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các dự án chưa đảm bảo các điều kiện tại Điều 52 Luật Đầu tư công⁶ (chưa có quyết định chủ trương đầu tư) gồm: Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã phức tạp về an ninh trật tự. UBND tỉnh sẽ hoàn chỉnh hồ sơ, trình Kỳ họp gần nhất.

4. Tờ trình số 3283/TTr-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh “*“Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai”*”;

*** Ý kiến thẩm tra:**

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo nghị quyết, đề nghị HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND đề nghị:

1. Dự án chuyển tiếp thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;
2. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm.

Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương;

3. Nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 18 của Luật này;
4. Các đối tượng quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 5 của Luật này.

⁶ Điều kiện để chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác được đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Dự án chuyển tiếp thuộc danh mục của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn trước;
2. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm.

Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Thủ tướng Chính phủ quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương;

3. Nhiệm vụ, dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 18 của Luật này;
4. Các đối tượng quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều 5 của Luật này.

(1) Tại Điều 1 dự thảo nghị quyết, đề nghị bổ sung:

- Tại điểm 3.12 Điều 11 quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND còn một số nội dung chưa phân bổ bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế như: phân bổ cho huyện Krông Cho vì có các công trình thủy điện nhưng chưa được hỗ trợ tăng cường cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho nhân dân ở vùng bị thiệt hại do các nhà máy thủy điện gây ra⁷; huyện Đức Cơ phải thực hiện nhiệm vụ đối ngoại⁸. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu, phân bổ bổ sung cho huyện Krông Cho và huyện Đức Cơ đối với nội dung trên.

- Tại Điều 10 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND quy định nguyên tắc và tiêu chí phân bổ, chỉ phân bổ bổ sung đối với số di tích lịch sử trên địa bàn nhưng chỉ được phân bổ theo số quyết định công nhận di tích lịch sử (không phân bổ trên số di tích hiện có), dẫn đến một số địa phương không đủ kinh phí để duy tu, sửa chữa các di tích⁹. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ nhất tiểu tiết b tiết 3.2.1 điểm 3.2 khoản 3 Điều 11 như sau: “- Cho các di tích lịch sử - văn hóa; di tích thắng cảnh được xếp hạng theo quyết định của tỉnh và được giao cho cấp huyện, cấp xã quản lý để duy tu, sửa chữa: 100 triệu đồng/di tích/năm (kể cả di tích nằm trong quần thể di tích, mỗi di tích được phân bổ 100 triệu đồng/di tích/năm)”.

- Tại gạch đầu dòng thứ 3 điểm a khoản 1 Điều 8 của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND có ghi: “Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở xã, trường mầm non, trường tiểu học; trường trung học cơ sở, trạm y tế (trừ xây mới)” chưa thể hiện nội dung rõ ràng (xây mới tại vị trí cũ hay vị trí mới). Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị sửa đổi lại nội dung này cho rõ ràng hơn và bổ sung vào Điều 1 dự thảo nghị quyết và viết lại thành như sau: “- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án: trụ sở cấp xã, trường mầm non, trường tiểu học; Cải tạo, nâng cấp, mở rộng dự án đã đầu tư xây dựng bao gồm cả phần mua tài sản, mua trang thiết bị của dự án: trường trung học cơ sở, trạm y tế”.

(2) Tại buổi họp thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất và đề nghị chỉnh sửa một số nội dung trong dự thảo nghị quyết cho cụ thể, rõ ràng hơn như sau:

- Tại khoản 4 Điều 1 của dự thảo nghị quyết:

“4. Bổ sung tiết g vào sau tiết e điểm 1.1 khoản 1 Điều 11 như sau:

g) Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ quan hành chính, cụ thể như sau:

- Khoản kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô theo số lượng xe thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán nhưng không vượt quá số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức quy định. Cụ thể như sau:

⁷ Tại quy định ban hành kèm theo Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND, huyện Kông Chro chỉ mới được hỗ trợ ở mục “Những địa phương bị ảnh hưởng do thủy điện gây ra”.

⁸ Kiến nghị của UBND huyện Đức Cơ

⁹ Thị xã An Khê được giao nhiệm vụ quản lý 11 vị trí di tích được công nhận là di tích quốc gia (tại 07 quyết định). Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, hiện nay UBND tỉnh chỉ phân bổ bổ sung để duy tu, sửa chữa cho 07 vị trí di tích, còn 04 vị trí di tích chưa được phân bổ kinh phí để duy tu, sửa chữa.

+ Văn phòng Tỉnh ủy (không bao gồm các đơn vị dự toán trực thuộc), Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: 140 triệu đồng/hợp đồng/năm;

+ Các cơ quan hành chính khác: 120 triệu đồng/hợp đồng/năm.

- Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ như sau:

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lễ tân, phục vụ, tạp vụ, bảo trì, bảo dưỡng, bảo vệ, vận hành trụ sở, trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động của cơ quan đối với Văn phòng Tỉnh ủy (đơn vị sử dụng ngân sách) là 500 triệu đồng/năm; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là 900 triệu đồng/năm; Sở Xây dựng là 600 triệu đồng/năm.

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ của các cơ quan hành chính cấp tỉnh (trừ Văn phòng Tỉnh ủy (đơn vị sử dụng ngân sách) và các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy làm việc chung trong khuôn viên của Tỉnh ủy; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Xây dựng và các cơ quan hành chính cấp tỉnh khác làm việc chung tại Công sở liên cơ quan; cơ quan hành chính trực thuộc cơ quan hành chính cấp tỉnh) là 200 triệu đồng/đơn vị/năm.

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ của các cơ quan còn lại (ngoài 02 trường hợp khoán kinh phí nêu trên): 100 triệu đồng/đơn vị/năm”.

- Tại khoản 8 Điều 1 của dự thảo Nghị quyết:

“8. Bổ sung nội dung vào trước gạch đầu dòng thứ 6 tiết 2.2.5 điểm 2.2 khoản 2 Điều 11 như sau:

“- Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ đối với đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên, cụ thể như sau:

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô là 120 triệu đồng/hợp đồng/năm.

Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc lái xe ô tô quy định tại tiết này được xác định theo số lượng xe thực tế nhưng không vượt quá số lượng xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức.

+ Khoán kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng đối với hợp đồng thực hiện công việc bảo vệ, phục vụ, tạp vụ của Bảo tàng tỉnh là 1.800 triệu đồng/năm; Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh là 600 triệu đồng/năm; Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh, Cơ sở tư vấn và cai nghiện ma túy, **Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh là 300 triệu đồng/năm**; Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đạm San là 200 triệu đồng/năm; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập khác là 100 triệu đồng/năm”.

- Tại khoản 9 Điều 1 của dự thảo Nghị quyết:

“11. Sửa đổi nội dung gạch đầu dòng thứ nhất tiểu tiết b tiết 3.7.2 điểm 3.7 khoản 3 Điều 11 như sau:

“3.7.3. Phân bổ bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt

động ở thôn, tổ dân phố; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

- Phân bổ theo **mức khoán** quy định hiện hành của Trung ương, **kinh phí** do ngân sách Trung ương đảm bảo.

- **Kinh phí do ngân sách địa phương đảm bảo** (kinh phí tăng thêm theo **mức chi** do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định so với **mức khoán** theo quy định hiện hành của Trung ương): Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 30%; Ngân sách huyện, thị xã, thành phố đảm bảo 70%”.

(Các cụm từ bôi đậm là nội dung Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị bổ sung so với dự thảo nghị quyết UBND tỉnh trình).

Đối với nội dung này, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh chưa thống nhất với nội dung “Phân bổ bổ sung kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai đối với phần kinh phí tăng thêm theo mức chi do HĐND tỉnh quy định so với mức khoán theo quy định hiện hành của Trung ương: Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo 30%; Ngân sách huyện, thị xã, thành phố đảm bảo 70%”. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị đại biểu HĐND tỉnh thảo luận kỹ nội dung này trước khi HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

- **Tại Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điều của Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh sửa đổi một số cụm từ sau:**

+ Tại điểm h khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 12 thay thế cụm từ “*phê duyệt*” thành cụm từ “*quyết định*”.

+ Tại tiểu tiết a tiết 3.7.1 và tiểu tiết a tiết 3.7.2 điểm 3.7 khoản 3 Điều 11 thay thế cụm từ “*được giao*” thành cụm từ “*được duyệt*”.

+ Bãi bỏ gạch đầu dòng thứ ba tiểu tiết b tiết 3.6.1 điểm 3.6 khoản 3 Điều 11: “*Bổ sung để tổ chức và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ do huyện, thị xã, thành phố thực hiện theo Đề án số 2328/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và đảm bảo chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025*”.

(3) Nội dung khác

Trong quá trình nghiên cứu hồ sơ thẩm tra và các tài liệu khác có liên quan, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh nhận thấy có nội dung đề nghị UBND tỉnh cần quan tâm, lưu ý:

- UBND thành phố Pleiku có Tờ trình số 456/TTr-UBND ngày 30/11/2023 trong đó, UBND thành phố Pleiku có đề nghị xem xét, nghiên cứu sửa đổi một số quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai, trong đó đề nghị xem xét, nghiên cứu xây dựng định mức tăng thêm so với định mức tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND cho thành phố Pleiku đối với 03 nội dung: Bổ sung nguồn

sự nghiệp kinh tế: 40 tỷ đồng, sự nghiệp môi trường: 36 tỷ đồng, tăng phân bổ mức chi quản lý tài chính¹⁰. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh nhận thấy, để đảm bảo ổn định thời kỳ ngân sách giai đoạn 2022-2025, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh không thống nhất điều chỉnh định mức tăng thêm so với định mức tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND. Tuy nhiên, do nhu cầu kinh phí phục vụ nhiệm vụ công ích ngày càng tăng (do mở tuyến thu gom rác, khối lượng xử lý rác thải ngày càng tăng; khối lượng chăm sóc duy trì cây xanh, hoa viên tăng thêm hàng năm như dải phân cách đường Tôn Đức Thắng, đường Lê Đại Hành...) Trong phương án sơ bộ dự toán 2024 do UBND thành phố Pleiku lập dành cho công tác thu gom, vận chuyển xử lý rác thải đô thị 173,026 tỷ đồng, so với nguồn sự nghiệp môi trường của thành phố được tạo nguồn 42,058 tỷ đồng thành phố Pleiku sẽ khó đảm bảo, rất khó khăn trong đảm bảo thực hiện nhiệm vụ công ích trên địa bàn thành phố nên Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu bố trí bổ sung kinh phí để hỗ trợ thêm cho thành phố Pleiku thực hiện nhiệm vụ công ích.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

1. Đối với nội dung “- *Tại điểm 3.12 Điều 11 quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND còn một số nội dung chưa phân bổ bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế như: phân bổ cho huyện Kông Chro vì có các công trình thủy điện nhưng chưa được hỗ trợ tăng cường cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho nhân dân ở vùng bị thiệt hại do các nhà máy thủy điện gây ra¹¹; huyện Đức Cơ phải thực hiện nhiệm vụ đối ngoại⁽¹²⁾. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu, phân bổ bổ sung cho huyện Kông Chro và huyện Đức Cơ đối với nội dung trên*”:

UBND tỉnh giải trình việc chưa thống nhất ý kiến bổ sung như sau:

(1) Đối với kinh phí hỗ trợ tăng cường cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho nhân dân vùng bị thiệt hại do các nhà máy thủy điện gây ra (huyện Kông Chro).

Căn cứ tiết d điểm 3.12 khoản 3 Điều 11 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, tỉnh đã phân bổ dự toán chi thường xuyên giai đoạn 2022 – 2025 để hỗ trợ tăng cường cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho nhân dân vùng bị thiệt hại cho 05 địa phương bị ảnh hưởng do các nhà máy thủy điện gây ra, với số tiền: 500 triệu đồng/huyện/năm (gồm: Kông Chro, Đak Pơ, Phú Thiện, Ia Pa và thị xã Ayun Pa).

Do đó, trên cơ sở tổng chi thường xuyên tỉnh đã bố trí giai đoạn 2022 – 2025 (trong đó có kinh phí tỉnh phân bổ bổ sung để hỗ trợ tăng cường cơ sở hạ tầng và hỗ trợ cho nhân dân vùng bị thiệt hại nêu trên), đề nghị huyện Kông Chro chủ động cân đối kinh phí để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi đã được phân cấp theo quy định. Trường hợp trong năm bị ảnh hưởng do các nhà máy thủy điện gây ra, làm phát sinh thiệt hại lớn vượt quá khả năng cân đối ngân sách của địa phương, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện có văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính để xem xét, trình cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

(2) Đối với kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại (huyện Đức Cơ).

¹⁰ Theo Tờ trình số 456/TTr-UBND ngày 30/11/2023 của UBND thành phố Pleiku về xem xét, sửa đổi một số quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai.

¹¹ Tại quy định ban hành kèm theo Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND, huyện Kông Chro chỉ mới được hỗ trợ ở mục “Những địa phương bị ảnh hưởng do thủy điện gây ra”.

¹² Kiến nghị của UBND huyện Đức Cơ

Căn cứ tiết b điểm 3.11 khoản 3 Điều 11 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND, tỉnh đã phân bổ dự toán chi thường xuyên giai đoạn 2022 – 2025 cho các huyện có biên giới đất liền với Campuchia để thực hiện quan hệ với địa phương các nước bạn, với số tiền: 500 triệu đồng/xã biên giới/năm. Cụ thể: Huyện Đức Cơ (03 xã: Ia Dom, Ia Nam, Ia Pnôn): 1.500 triệu đồng; huyện Ia Grai (02 xã: Ia O, Ia Chia): 1.000 triệu đồng; huyện Chư Prông (02 xã: Ia Puch, Ia Mơ): 1.000 triệu đồng.

Do đó, trên cơ sở tổng chi thường xuyên tỉnh đã bố trí giai đoạn 2022 – 2025 (trong đó có kinh phí tỉnh phân bổ bổ sung để thực hiện quan hệ với địa phương các nước bạn nêu trên), đề nghị huyện Đức Cơ chủ động cân đối kinh phí để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chi đã được phân cấp theo quy định.

Ngoài ra, trường hợp trong năm địa phương phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền của tỉnh giao, vượt quá khả năng cân đối ngân sách của địa phương, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ có văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính để xem xét, trình cấp có thẩm quyền bổ sung kinh phí theo khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh cho địa phương để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

2. Đối với kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý các di tích lịch sử - văn hóa, di tích thắng cảnh được xếp hạng như sau:

Theo Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 22/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định như sau:

(1) Tại Điều 4 quy định:

“1. Kinh phí cho hoạt động quản lý, bảo vệ, đầu tư, tôn tạo di tích được bố trí từ nguồn ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành, nguồn xã hội hoá và nguồn thu từ các hoạt động của di tích.

2. Hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp đảm bảo ngân sách cho việc lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích; bố trí kinh phí và tổ chức huy động xã hội hoá để thực hiện công tác trùng tu, tôn tạo, bảo vệ di tích. Việc trùng tu, tôn tạo phải đảm bảo không phá vỡ những yếu tố gốc cấu thành di tích”.

(2) Tại khoản 1 Điều 3 quy định đối với di tích quốc gia đặc biệt như sau: *“Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Quản lý di tích quốc gia đặc biệt phù hợp với thực tế địa phương, phạm vi và quy mô của di tích. Ban Quản lý di tích quốc gia đặc biệt trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý...”.*

Như vậy, đối với kinh phí di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt của tỉnh, gồm có 02 di tích: (1) Di tích lịch sử Quân thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo, thị xã An Khê, huyện Đak Pơ, huyện Kbang và huyện Kông Chro; (2) Di tích khảo cổ Rộc Tung – Gò Đá thị xã An Khê do cấp tỉnh quản lý. Do đó, kinh phí để thực hiện quản lý, bảo vệ, đầu tư, tôn tạo di tích đối với di tích được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo và được bố trí dự toán cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện.

(3) Tại khoản 3 Điều 3 quy định đối với các di tích cấp tỉnh như sau: *“Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có di tích căn cứ quy mô, số lượng, giá trị di tích thành lập tổ chức*

quản lý, bảo vệ hoặc giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ di tích cho các đơn vị chức năng liên quan hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã”.

Như vậy, việc duy tu, sửa chữa các di tích cấp tỉnh được giao cho cấp huyện, cấp xã quản lý thì ngân sách huyện, thị xã, thành phố đảm bảo kinh phí để thực hiện nhiệm vụ chi theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Số kinh phí để thực hiện nhiệm vụ nêu trên, theo quy định tại tiểu tiết b, tiết 3.2.1 điểm 3.2 khoản 3 Điều 11 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, tỉnh đã phân bổ dự toán chi thường xuyên giai đoạn 2022 – 2025 cho 12 địa phương với tổng số tiền: 2.800 triệu đồng.

Đồng thời, tại tiết c điểm 3.14 khoản 3 Điều 11 Quy định kèm theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 quy định trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 – 2025 nếu có tăng thêm mới di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng sẽ bổ sung có mục tiêu cho huyện, thị xã, thành phố với mức: 100 triệu đồng/di tích.

Do đó, đối với các di tích mới được công nhận (sau thời điểm xây dựng định mức phân bổ ngân sách 2022 – 2025), UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các ngành có liên quan đề xuất bổ sung kinh phí theo đúng quy định.

5. Tờ trình số 3230/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh*”

*** Ý kiến thẩm tra:** Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thông nhất với nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án do UBND tỉnh trình. Tuy nhiên, Ban nhận thấy Dự án Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 nhưng quá trình triển khai, thực hiện dự án rất chậm, dẫn đến nguồn vốn chuẩn bị đầu tư đã được bố trí từ năm 2021 (ngân sách trung ương) là 03 tỷ đồng¹³ bị hủy bỏ. Vì vậy, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh kiểm điểm trách nhiệm đối với các đơn vị, cá nhân đã để xảy ra việc chậm tiến độ dự án và gây hủy vốn.

Đồng thời, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị bổ sung khoản 9 vào Điều 1 của dự thảo nghị quyết như sau:

“9. Nội dung khác: UBND tỉnh chịu trách nhiệm về chất lượng, kỹ thuật, tính an toàn của công trình và đảm bảo mục tiêu ban đầu của dự án”.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** UBND tỉnh thông nhất ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách.

6. Tờ trình số 3232/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

*** Ý kiến thẩm tra:**

6.1. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thông nhất danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh: Tổng số **07** công trình, dự án với diện tích **4,13 ha**.

¹³ Tại Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh “Về việc giao Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2021 (đợt 3)”

6.2. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh tạm thời chưa thông nhất các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn huyện Phú Thiện: Tổng số 02 công trình, dự án với diện tích 0,13 ha. Cụ thể như sau:

(1) Trụ sở làm việc Công an xã Ia Piar, xã Ia Piar: Diện tích 0,11 ha.

(2) Trụ sở làm việc Công an xã Ia Peng, xã Ia Peng: Diện tích 0,02 ha.

Lý do: Các công trình, dự án trên chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định phê duyệt dự án, do đó, chưa đảm bảo các điều kiện để thu hồi đất thực hiện trong năm 2024, trình HĐND tỉnh thông qua tại Kỳ họp lần này theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 9¹⁴ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “*Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai*”.

* Ngoài ra, đối với dự án *Đường quy hoạch mở rộng thị trấn về phía Bắc (Đường Hoàng Hoa Thám nối dài và tuyến 02 đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến thôn Thắng Trạch 2), thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai*: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị bổ sung nội dung tại cột *Hiện trạng* - Bảng biểu kèm theo dự thảo Nghị quyết; đồng thời, thực hiện thu hồi đất thực hiện dự án, khi đủ điều kiện mới được phép chuyển mục đích sử dụng đất.

* **Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** UBND tỉnh thông nhất ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách.

7. Tờ trình số 3231/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 225/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh*”.

* **Ý kiến thẩm tra:**

7.1. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh có ý kiến như sau: Đề nghị HĐND tỉnh bổ sung Dự án Đường Lạc Long Quân, Phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku¹⁵ vào danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2024. Lý do: Dự án đã có quyết định phê duyệt dự án, trong đó, có thể hiện mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng và dự án đã được bố trí vốn trong dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 của HĐND thành phố Pleiku là: 4,0 tỷ đồng/tổng mức đầu tư là: 44,353 tỷ đồng và có đủ điều kiện triển khai, thực hiện trong năm 2024.

¹⁴ **Điều 9. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

4. Trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện: “...đ) *Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đồng thời với quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*”

¹⁵ Diện tích 0,07 ha, kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 23.420.568.000 đồng.

Tại thời điểm thẩm tra, có 12 công trình, dự án¹⁶ chưa có quyết định phê duyệt dự án và 04 công trình, dự án¹⁷ chưa xác định mức bồi thường, giải phóng mặt bằng là chưa đảm bảo các điều kiện để HĐND tỉnh thông qua tại Kỳ họp theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 9¹⁸ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ “*Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai*”. Tuy nhiên, do Kỳ họp của HĐND cấp huyện diễn ra sau Kỳ họp thứ Mười lăm của HĐND tỉnh, do đó, Ban đề nghị HĐND tỉnh chấp thuận thông qua để UBND cấp huyện phê duyệt dự án và trình HĐND cùng cấp ghi vốn trong Kế hoạch đầu tư công năm 2024 tại Kỳ họp cuối năm 2023 của HĐND cấp huyện để kịp thời gian tiến độ triển khai các bước tiếp theo của dự án. Nếu đến ngày 31/12/2023, các dự án nêu trên không đảm bảo đủ điều kiện theo quy định¹⁹, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh không cho phép thu hồi đất thực hiện trong năm 2024.

Đồng thời, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND huyện Kbang kiểm tra, rà soát đối với diện tích thu hồi đất của dự án *Đường từ trung tâm xã Sơ Pai đi xã Đăk Smar* có diện tích đất rừng theo quy hoạch 3 loại rừng hay không, báo cáo về Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh trước ngày khai mạc Kỳ họp thứ Mười lăm, HĐND tỉnh khóa XII.

Ngoài ra, Ban đề nghị chỉnh sửa một số nội dung tại bảng biểu kèm theo dự thảo Nghị quyết như sau:

+ Tại cột *Ghi chú*: Bỏ nội dung ghi chú tại các mục 3 phần I, mục 2, 3, 4 phần VIII và mục 1 phần XI.

+ Tại cột *Cơ sở thực hiện* của mục 2 Phần VI - Huyện Đức Cơ: Bổ sung Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 06/11/2023 của UBND huyện Đức Cơ.

+ Tại cột *Cơ sở thực hiện* của mục 1 Phần X - Huyện Phú Thiện (Dự án Đường nội thị huyện Phú Thiện): Bổ sung Quyết định số 1096/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện Phú Thiện.

¹⁶ **Thị xã Ayun Pa có 02 công trình, dự án:** Trường Mầm non Hoa Hồng, Trường Tiểu học Chu Văn An; **Huyện Đức Cơ có 01 công trình, dự án:** Điểm tham quan du lịch cây đa làng Ghè; **Huyện Kbang có 01 công trình, dự án:** Đường Lê Văn Tám (đoạn cầu Lê Văn Tám - đường Đông Trường Sơn); **Huyện Ia Grai có 02 công trình, dự án:** Xây dựng hệ thống đường quy hoạch tổ dân phố 6; Đường quy hoạch mở rộng thị trấn về phía Bắc (Đường Hoàng Hoa Thám nối dài và tuyến 02 đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến thôn Thắng Trạch 2); **Huyện Krông Pa có 05 công trình, dự án:** Đường Võ Thị Sáu (đoạn Hùng Vương - Quang Trung); Đường Bạch Đằng (đoạn Thống Nhất - Trần Hưng Đạo) và Đường Quang Trung (đoạn Trần Hưng Đạo - Bạch Đằng); Đường Anh Hùng Núp (đoạn Hùng Vương - Quang Trung) và Nút giao thông Quang Trung - Cách Mạng; Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Nguyễn Văn Trỗi - Kpă Tít) và Đường Hai Bà Trưng (đoạn Hùng Vương - Nguyễn Văn Trỗi); Đường Kpă Klơng (đoạn Nguyễn Thị Minh Khai - Lê Văn Tám); **Huyện Chư Sê có 01 công trình, dự án:** Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang.

¹⁷ **Huyện Kbang có 04 công trình, dự án:** Mở rộng đường trung tâm xã Tơ Tung; Mở rộng đường trung tâm xã Lơ Ku; Mở rộng đường trung tâm xã Kon Pnê; Mở rộng đường trung tâm xã Đăk Hlơ.

¹⁸ **Điều 9. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

4. Trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện: “đ) *Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp danh mục dự án cần thu hồi đất quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua đồng thời với quyết định mức vốn ngân sách nhà nước cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh*”

¹⁹ **Điều 63. Trình, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ngân sách địa phương** “4. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp giao kế hoạch đầu tư công năm sau cho các đơn vị thực hiện”.

+ Tại cột *Diện tích (ha)* của mục 1 Phần X - Huyện Phú Thiện (Dự án Đường Đ80): Điều chỉnh diện tích 0,08 thành 0,72 nhằm đảm bảo phù hợp với đề xuất của UBND huyện Phú Thiện.

7.2. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh: Tổng số 43 công trình, dự án²⁰ với diện tích 86,61 ha. Dự kiến kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng là: 130.995.892.576 đồng (*trên tổng số 42 công trình, dự án với diện tích 85,90 ha, dự kiến kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng là: 107.575.324.576 đồng do UBND tỉnh trình*). Cụ thể như sau:

(1) Huyện Kông Chro: 03 công trình, dự án với diện tích 15,05 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 5.761.702.000 đồng (ngân sách huyện và ngân sách Trung ương).

(2) Huyện Đak Pơ: 02 công trình, dự án với diện tích 3,70 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 570.000.000 đồng (ngân sách huyện).

(3) Thị xã Ayun Pa: 03 công trình, dự án với diện tích 0,80 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 1.970.600.000 đồng (ngân sách thị xã).

(4) Huyện Mang Yang: 01 công trình, dự án với diện tích 2,50 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 500.000.000 đồng (ngân sách huyện).

(5) Huyện Chư Sê: 02 công trình, dự án với diện tích 3,21 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 769.445.576 đồng (ngân sách huyện và ngân sách Trung ương).

(6) Huyện Đrúc Cơ: 02 công trình, dự án với diện tích 1,32 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 2.100.000.000 đồng (ngân sách huyện và ngân sách Trung ương).

(7) Thành phố Pleiku: 06 công trình, dự án với diện tích 4,68 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 80.352.590.000 đồng (ngân sách thành phố).

(8) Huyện Kbang: 08 công trình, dự án với diện tích 16,96 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 5.730.000.000 đồng (nguồn sách huyện).

(9) Huyện Chư Puh: 04 công trình, dự án với diện tích 18,33 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 20.300.000.000 đồng (ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương và nguồn hợp pháp khác).

(10) Huyện Phú Thiện: 03 công trình, dự án với diện tích 4,78 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 4.375.555.000 đồng (ngân sách huyện và ngân sách Trung ương).

(11) Huyện Krông Pa: 07 công trình, dự án với diện tích 10,03 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 4.566.000.000 đồng (ngân sách huyện và ngân sách Trung ương).

(12) Huyện Ia Grai: 02 công trình, dự án với diện tích 5,25 ha và kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến 4.000.000.000 đồng (ngân sách huyện).

7.3. Về điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh “Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu

²⁰ Tăng 01 dự án so với dự thảo nghị quyết UBND tỉnh trình: Dự án Đường Lạc Long Quân, Phường Thắng Lợi, thành phố Pleiku.

hồi đất bổ sung thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai” và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh “*Về việc bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai*” đối với dự án Đường hành lang kinh tế phía Đông.

(1) Hiện trạng của số thứ tự 3 Mục V (huyện Chư Păh) từ “*Đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn*” thành “*Đất trồng cây lâu năm, đất thủy lợi và đất giao thông, bờ lô*” và dự kiến kinh phí từ “*29.570.000.000 đồng*” thành “*69.667.875.637 đồng*”.

(2) Hiện trạng của số thứ tự 1 Mục VI (huyện Đak Đoa) từ “*Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất ở tại nông thôn*” thành “*Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất ở tại nông thôn*” và dự kiến kinh phí từ “*35.820.000.000 đồng*” thành “*67.035.539.223 đồng*”.

(3) Dự kiến kinh phí của số thứ tự 1 Mục VII (thành phố Pleiku) từ “*46.600.000.000 đồng*” thành “*113.787.836.647 đồng*”.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất, tuy nhiên, Ban đề nghị UBND tỉnh bổ sung báo cáo thuyết minh làm rõ lý do việc đề nghị HĐND tỉnh điều chỉnh diện tích, loại đất, kinh phí bồi thường so với Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh đối với dự án Đường hành lang kinh tế phía Đông (trong đó, nêu rõ nguyên nhân tăng kinh phí giải phóng mặt bằng của dự án từ 112 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, số liệu báo cáo). Đề nghị HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh làm rõ trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong việc trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết: số 275/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 để xảy ra thiếu sót, dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung tại Kỳ họp lần này; đồng thời, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kiểm tra, giám sát công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất của Dự án này, tránh tình trạng lợi dụng việc triển khai Dự án để đầu cơ, trục lợi.

7.4. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh, bổ sung hiện trạng của số thứ tự 2 Mục III (huyện Ia Grai) Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 225/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh “*Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*” đối với dự án Đường liên xã huyện Ia Grai từ “*Đất trồng cây lâu năm*” thành “*Đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm*”.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** UBND tỉnh thống nhất ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách.

8. Tờ trình số 3208/TTr-UBND ngày 18/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*”.

*** Ý kiến thẩm tra:**

- Tại Điều 1 của dự thảo nghị quyết:

+ Bổ sung cụm từ “*Điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035*”;

+ Bổ cụm từ: “*I. Các nội dung bổ sung, điều chỉnh kỳ này:*”;

+ Thay cụm từ “*Bổ sung*” thành “*Điều chỉnh*”.

Và viết lại thành như sau:

“*Điều 1. Điều chỉnh Điều 1 Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035 với một số nội dung như sau:*

Thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Điều chỉnh điểm 1.1 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 12/7/2018, như sau: ...”

- Tại khoản 5 Điều 1 của dự thảo nghị quyết: Đề nghị UBND tỉnh báo cáo bổ sung, làm rõ tổng nguồn vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, gồm: ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, vốn doanh nghiệp, vốn hỗ trợ và vốn người dân (nếu có).

- Tại Điều 2 của dự thảo nghị quyết: Bổ sung cụm từ “*Điều chỉnh Điều 2 Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2045 như sau:*” và viết lại thành như sau:

“*Điều 2. Điều chỉnh Điều 2 Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2045 như sau:*

Tổ chức thực hiện...”

* **Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** UBND tỉnh đã hoàn thiện lại dự thảo Nghị quyết theo ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh.

9. Tờ trình 3224/TTr-UBND, ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối với từng huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2023*”

* **Ý kiến thẩm tra:**

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế HĐND tỉnh thống nhất với nội dung chính dự thảo Nghị quyết. Đồng thời, Ban đề nghị UBND tỉnh bổ sung, giải trình một số nội dung cụ thể như sau:

- Tại phần căn cứ đề nghị bổ sung thêm “*Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính*”.

- Tại điểm a, b khoản 1 Điều 1 của Dự thảo Nghị quyết, Ban Pháp chế HĐND tỉnh thống nhất:

“*1. Tổng số toàn tỉnh: 7.364 người, gồm:*

a) Cán bộ, công chức cấp xã là 4.574 người.

b) Người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 2.790 người.”;

Đề nghị, UBND tỉnh báo cáo, giải trình số lượng cán bộ, công chức cấp xã chênh lệch giữa khoản 1 Điều 2 Quyết định 64-QĐ/BTCTW, ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương²¹ với số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện nay đã nêu trong dự thảo nghị quyết.

²¹ Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 64-QĐ/BTCTW, ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương quyết định về biên chế của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2022 - 2026 quy định: “*1- 4.318 cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo Nghị định 34/2019/NĐ - CP và giám tương ứng theo lộ trình giảm các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2022 - 2026*”.

Đồng thời, đề nghị UBND tỉnh²² từ năm 2024 thực hiện đánh giá, rà soát 02 tiêu chí: quy mô dân số, diện tích tự nhiên hoặc loại đơn vị hành chính, trình HĐND tỉnh xem xét, bổ sung số lượng tăng thêm đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã đảm bảo theo đúng quy định.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

- Về ý kiến đề nghị chỉ quy định số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã đối với từng huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh năm 2023 theo phân loại đơn vị đơn vị hành chính hiện hành, chưa bao gồm số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã tăng thêm (theo số liệu diện tích tự nhiên và quy mô dân số đến 31/12/2022): UBND tỉnh tiếp thu ý kiến và hoàn chỉnh Tờ trình, dự thảo Nghị quyết. Việc giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã năm 2024, UBND tỉnh sẽ trình HĐND tỉnh sau khi có cơ quan có thẩm quyền công bố số liệu diện tích tự nhiên và quy mô dân số đến 31/12/2023.

- Về ý kiến đề nghị UBND tỉnh báo cáo, giải trình số lượng cán bộ, công chức cấp xã chênh lệch giữa khoản 1 Điều 2 Quyết định số 64-QĐ/BTCTW, ngày 28/9/2022 của Ban Tổ chức Trung ương với số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện nay đã nêu trong dự thảo nghị quyết: Việc chênh lệch số liệu này là vướng mắc của nhiều địa phương và Bộ Nội vụ đã có Văn bản số 4368/BNV-CQĐP ngày 09/8/2023 trả lời kiến nghị của một số địa phương đề nghị hướng dẫn cụ thể cách tính về số lượng công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm theo quy định tại Điều 6 và Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ. Theo đó, Bộ Nội vụ đã có ý kiến: “đề nghị UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình HĐND cùng cấp xem xét, quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 6 và Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP và định kỳ vào tháng 11 hàng năm báo cáo Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh số lượng cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã để Bộ Nội vụ tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định”.

10. Tờ trình 3226/TTr-UBND, ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh quy định về chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai*”.

*** Ý kiến thẩm tra:**

Qua thẩm tra, Ban Pháp chế HĐND tỉnh thống nhất với nội dung chính dự thảo Nghị quyết. Đồng thời, Ban đề nghị UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, giải trình một số nội dung cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 của dự thảo Nghị quyết, đề nghị bổ sung: *b) Các nội dung khác có liên quan đến người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.*

²² Theo Thông báo số 166/TB-HĐND, ngày 29/11/2023 Kết luận phiên họp Thường trực HĐND tỉnh ngày 28/11/2023 và văn bản số 589/HĐND-VP ngày 02/12/2023 của Thường trực HĐND tỉnh về việc đính chính nội dung Thông báo số 166/TB-HĐND.

- Tại Điều 2 của Dự thảo Nghị quyết: đề nghị rà soát 22 chức danh được quy định tại Nghị quyết để bố trí phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và đồng thời tiếp tục rà soát các chức danh hiện nay đang thực hiện tại cơ sở để bố trí phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Nêu rõ chức danh nào mới so với Nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai đã ban hành.

- Tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết: Đề nghị báo cáo giải trình vì tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP đã điều chỉnh quỹ phụ cấp (do ngân sách trung ương đảm bảo) cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Theo đó, mức phụ cấp bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng và giao địa phương quy định cụ thể theo hướng tương quan với mức lương bậc 1 của cán bộ, công chức cấp xã và khuyến khích người hoạt động không chuyên trách học tập nâng cao trình độ.

- Tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết: Đề nghị báo cáo giải trình vì quy định mức phụ cấp thấp hơn theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP.

- Tại Điều 6: đề nghị UBND tỉnh báo cáo, giải trình làm rõ việc kiêm nhiệm, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Tại Điều 5: đề nghị ghi đúng các chức danh theo Điều lệ của các Tổ chức Chính trị - Xã hội.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Đề nghị làm rõ nguồn kinh phí: Ngân sách trung ương khoán chi gần 264 tỷ đồng, chiếm 56%; ngân sách địa phương cân đối hơn 204 tỷ đồng, chiếm 44% và do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021. Vì theo Tờ trình số 3226/TTr-UBND, ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh có nêu: *“Sau khi thực hiện cho hưởng phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo mức nêu trên thì vẫn còn giữ lại một phần nguồn kinh phí trung ương khoán, cộng với nguồn ngân sách cân đối của địa phương để bố trí chi hỗ trợ cho người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố.”*

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

- Về các ý kiến của Ban pháp chế để hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết (tại Báo cáo thẩm tra số 222/BC-BPC ngày 30/11/2023): UBND tỉnh giao Sở Nội vụ tiếp thu, phối hợp Ban pháp chế để nghiên cứu, hoàn chỉnh dự thảo.

- Về ý kiến đề nghị UBND tỉnh có văn bản hướng dẫn các địa phương bố trí chức danh, việc kiêm nhiệm, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố phù hợp với tình hình thực tế: Nội dung này đang được nghiên cứu, đưa vào dự thảo Quyết định (quy phạm pháp luật) do UBND tỉnh ban hành về quản lý, tuyển dụng, sử dụng và phân cấp quản lý cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn (thay thế Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND, Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND), dự kiến sẽ ban hành trong tháng 3/2024.

11. Tờ trình số 3218/TTr-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh *“Đề nghị ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024”*.

*** Ý kiến thẩm tra:**

* Tại các buổi họp thẩm tra, có sự tham gia trực tiếp của 11 đơn vị dự toán cấp

tính do UBND tỉnh mời để giải trình dự toán phân bổ của đơn vị²³, Ban cơ bản thống nhất và có một số ý kiến như sau:

(1) Đối với chi sự nghiệp kinh tế của Sở Tài nguyên và Môi trường: Cơ quan trình dự thảo nghị quyết đề nghị bố trí 11.000 triệu đồng chi thuê phần mềm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai. Tuy nhiên, tại thời điểm thẩm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường chưa nộp hồ sơ để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định²⁴; do đó, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn chỉnh hồ sơ, gửi Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định và báo cáo về Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh trước ngày khai mạc Kỳ họp thứ Mười lăm để tổng hợp trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh: Nội dung đã bố trí trong dự toán năm 2024. Trên cơ sở đề nghị của Ban Kinh tế-Ngân sách, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 4380/STNMT-KHTC&TK ngày 25/11/2023 gửi Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định Kế hoạch thuê cơ sở hạ tầng, phần mềm để quản lý, vận hành Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Gia Lai; nội dung Sở Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tại công văn số 4400/STNMT-KHTC&TK ngày 27/11/2023.

(2) Đối với chi sự nghiệp văn hóa thông tin của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh nhận thấy có 02 nhiệm vụ được UBND tỉnh giao nhưng chưa được bố trí kinh phí thực hiện, gồm: (1) *Lập đồ án Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo*; (2) *Phối hợp tổ chức Không gian trưng bày “Thiên đường Tây Nguyên - Gia Lai” tại khuôn viên Quảng trường Đại Đoàn Kết*. Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh cân đối bố trí ngân sách triển khai thực hiện.

Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:

Nhiệm vụ số (1): UBND tỉnh giao Sở Tài chính phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, bố trí trong khả năng cân đối ngân sách theo đúng quy định.

Nhiệm vụ số (2): UBND tỉnh đã giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình cấp có thẩm quyền xin chủ trương sử dụng nguồn kinh phí xã hội hóa và tham mưu, đề xuất nguồn kinh phí phù hợp để triển khai.

(3) Đối với chi quản lý nhà nước của Văn phòng UBND tỉnh:

- Nội dung chi bảo dưỡng máy móc, thiết bị Trụ sở làm việc UBND tỉnh, Hội trường 2/9; sửa chữa nhà để xe khách; nâng cấp trang thiết bị công nghệ thông tin tại trụ sở trong năm 2024 và những năm tiếp theo (tại Văn bản số 2514/UBND-KTTH ngày 20/9/2023 của UBND tỉnh về chủ trương thực hiện một số nhiệm vụ của Văn phòng UBND tỉnh có nội dung: “*Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thiết bị máy móc (thang máy, hệ thống điều hòa, máy phát điện dự phòng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy) trụ sở làm việc UBND tỉnh, Hội trường 2/9*”): Đề nghị Văn phòng UBND tỉnh xây dựng kế

²³ (1) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, (2) Sở Giáo dục và Đào tạo, (3) Sở Y tế, (4) Sở Tài nguyên và Môi trường, (5) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, (6) Văn phòng UBND tỉnh, (7) Văn phòng Tỉnh ủy, (8) Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, (9) Công an tỉnh, (10) Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng, (11) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh.

²⁴ Theo Công văn số 1666/UBND-KX ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh “*Về thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về triển khai ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh*”: Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Gia Lai đề cơ quan chuyên môn có cơ sở tổng hợp đề nghị UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán ngân sách năm 2024 theo quy định.

hoạch năm 2024 và những năm tiếp theo, trong đó, đánh giá hiện trạng, nhu cầu thực hiện hằng năm, xây dựng dự toán đảm bảo định mức theo quy định và chịu trách nhiệm đối với nội dung đề xuất.

Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh: Trong năm 2024, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị nghiên cứu tiếp thu để triển khai thực hiện theo quy định.

- *Nội dung chi phục vụ hoạt động xã hội của các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy*: Ban đề nghị giảm 300 triệu đồng. Lý do: 01 đồng chí Thường trực Tỉnh ủy đã được bố trí cho Văn phòng Tỉnh ủy trong dự toán năm 2024 tại *Nội dung chi đặc thù, phục vụ hoạt động riêng biệt của các cơ quan Đảng tỉnh*.

Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh: UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính tiếp thu, hoàn thiện.

(4) Đối với Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể (Kinh phí không thường xuyên) của Văn phòng Tỉnh ủy:

Nội dung các khoản chi đặc thù, phục vụ hoạt động riêng biệt của các cơ quan Đảng tỉnh: Ban đề nghị giảm 396 triệu đồng đối với *Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan đảng giai đoạn 2021-2025*. Lý do: Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 chưa được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, do đó, dự toán ngân sách năm 2024 là không phù hợp.

Đồng thời, đề nghị Văn phòng Tỉnh ủy rà soát lại các nhiệm vụ chi phải thực hiện trên cơ sở giao nhiệm vụ, đảm bảo đúng định mức, chế độ, tránh trùng lặp và một số nhiệm vụ phải dùng từ nguồn chi thường xuyên để thực hiện theo quy định.

Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh: UBND tỉnh giao Sở Tài chính phối hợp với Văn phòng Tỉnh ủy để tiếp thu, hoàn thiện.

* Ngoài ra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị một số nội dung sau:

- Đề nghị Sở Tài chính thực hiện xử lý đối với các đơn vị chậm gửi hoặc không gửi báo cáo quyết toán theo quy định.

Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh: UBND tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo Sở Tài chính đôn đốc các đơn vị nộp hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công dự án theo đúng quy định; tham mưu UBND tỉnh xử lý trách nhiệm đối với các đơn vị chậm nộp.

- Đối với nhiệm vụ chi mua sắm tài sản của các cơ quan, đơn vị có giá trị cao (từ 10 tỷ đồng trở lên/01 cơ quan, đơn vị): Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh trong những năm tiếp theo trình HĐND tỉnh bố trí từ nguồn vốn đầu tư và thực hiện theo Luật Đầu tư công năm 2019 nhằm tăng tỷ lệ chi đầu tư phát triển, như: Mua thiết bị phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ,... của Công an tỉnh.

Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh: Năm 2024, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu để đề xuất theo đúng quy định.

12. Tờ trình số 3329/TTr- UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức thù lao hằng tháng đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu hội, mức khoán kinh phí hỗ trợ để hội chi trả thù lao hằng tháng đối với người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách còn lại (đã nghỉ hưu) tại các hội có tính chất đặc thù được nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà*

nước giao trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

*** Ý kiến thẩm tra:** Ban Pháp chế HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh bổ sung và bỏ một số nội dung sau:

- Tại điểm a khoản 1 Điều 2 của dự thảo nghị quyết, quy định mức thù lao hằng tháng đối với hội cấp tỉnh, đề nghị bổ sung chức danh “*Giám đốc*” để phù hợp với đối tượng áp dụng và viết lại như sau: “*Chủ tịch, Trưởng ban hoặc Giám đốc bằng 4,0 lần so với mức lương cơ sở*”.

- Đề nghị bổ quy định tại khoản 3 Điều 2 của dự thảo Nghị quyết “*Trường hợp người giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại một hội, đồng thời kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo tại một hội khác thì chỉ được hưởng 01 mức thù lao cao nhất*” vì hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật giao HĐND tỉnh đối với nội dung này.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** UBND tỉnh tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế.

13. Tờ trình số 3211/TTr-UBND ngày 18/11/2023 của UBND tỉnh “*Đề nghị ban hành Nghị quyết giao bổ sung kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới*”

*** Ý kiến thẩm tra:**

Ủy ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Dự án chưa đáp ứng điều kiện giao vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 53²⁵ Luật Đầu tư công năm 2019 (Sở Y tế chưa hoàn thành thủ tục trình hồ sơ dự án để cấp có thẩm quyền phê duyệt).

Tuy nhiên, để đảm bảo không bị mất vốn Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh thống nhất giao bổ sung kế hoạch nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thực hiện chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai với tổng kế hoạch vốn bổ sung năm 2023: 45.334 triệu đồng. Với lý do:

- Ngày 22/10/2023, Thủ tướng Chính phủ mới có Quyết định số 1221/QĐ-TTg “*Về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách Trung ương và giao mục tiêu, nhiệm vụ năm 2023 của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương*”, trong đó giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách Trung ương năm 2023 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để thực hiện chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn đối với 16 tỉnh trong đó có tỉnh Gia Lai.

- Trường hợp không giao vốn bổ sung năm 2023 để thực hiện sẽ dẫn đến bị hủy nguồn vốn này (45.334 triệu đồng), đồng thời năm 2024 sẽ không được tiếp tục giao nguồn vốn này (36.267 triệu đồng).

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết định. Đồng thời, kiến nghị HĐND tỉnh đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện và chịu

²⁵ 2. Chương trình, dự án, nhiệm vụ, đối tượng đầu tư công khác đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

trách nhiệm theo quy định Điều 2²⁶ Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

* **Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** UBND tỉnh thống nhất ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội.

14. Tờ trình số 3240/TTr- UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh dự thảo Nghị quyết “Về việc thành lập thôn (làng) Khôn thuộc xã Ia Mơ, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai”.

Qua xem xét nội dung Tờ trình số 3240/TTr-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh và các tài liệu kèm theo, Ban Pháp chế HĐND tỉnh nhận thấy: Hồ sơ kèm theo dự thảo Nghị quyết thành lập Làng Khôn, xã Ia Mơ, huyện Chư Prông chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 8²⁷ “Quy trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới” của

²⁶ 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân 16 tỉnh (Tuyên Quang, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Phú Yên, Bình Thuận, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Bình Phước, Sóc Trăng, Cà Mau) chỉ đạo thực hiện phân bổ, giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư vốn nguồn ngân sách trung ương năm 2023 của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cho các cơ quan, đơn vị và cấp trực thuộc bảo đảm phù hợp với các quy định Luật Đầu tư công;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình mục tiêu quốc gia theo địa bàn quản lý; kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ phê duyệt dự án, tổ chức thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn năm 2023 đảm bảo đúng quy định pháp luật; cá thể hóa trách nhiệm của người đứng đầu, gắn kết quả giải ngân với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

²⁷ **Điều 8. Quy trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới**

1. Căn cứ nguyên tắc quy định tại Điều 3 và điều kiện thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tại Điều 7 Thông tư này, UBND cấp tỉnh quyết định chủ trương thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; chỉ đạo UBND cấp huyện giao UBND cấp xã xây dựng Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Sự cần thiết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;
- b) Tên gọi của thôn mới, tổ dân phố mới;
- c) Vị trí địa lý, ranh giới của thôn mới, tổ dân phố mới (có sơ đồ thể hiện vị trí địa lý);
- d) Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của thôn mới, tổ dân phố mới;
- đ) Diện tích tự nhiên của thôn mới, tổ dân phố mới (đối với thôn phải chi tiết số liệu về diện tích đất ở, đất sản xuất), đơn vị tính là hecta;
- e) Các điều kiện khác quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư này;
- g) Đề xuất, kiến nghị.

2. UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới về Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới nếu được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới tán thành thì UBND cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến) trình HĐND cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của HĐND cấp xã, UBND cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND cấp huyện.

4. Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, UBND cấp huyện có Tờ trình (kèm hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của UBND cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình UBND cấp tỉnh. Thời hạn thẩm định của Sở Nội vụ không quá mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp huyện.

5. Hồ sơ trình UBND cấp tỉnh gồm:

- a) Tờ trình của UBND cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới của UBND cấp xã trình UBND cấp huyện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều này);

Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ “*Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố*”; khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố*” cụ thể:

- Hồ sơ chưa có văn bản của UBND tỉnh quyết định chủ trương thành lập thôn mới, tổ dân phố mới; chỉ đạo UBND huyện Chư Prông giao UBND xã Ia Mơ xây dựng Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới;

- Biên bản UBND cấp xã tổ chức lấy ý kiến của toàn thể cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới, tổ dân phố mới về Đề án thành lập thôn mới, tổ dân phố mới trước khi xây dựng Đề án (Biên bản ngày 16/8/2023; Đề án ký ban hành ngày 21/8/2023);

- Chưa có văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

3. Về tên gọi thành lập thôn

Căn cứ theo quy định tại điểm 4 khoản 7 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố*” có quy định: “*a) Việc đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố được thực hiện trong quy trình lập hồ sơ thành lập thôn mới, tổ dân phố mới, sáp nhập thôn, tổ dân phố*”;

Tuy nhiên, qua xem xét các hồ sơ kèm theo Tờ trình số 3240/TTr- UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh, Ban Pháp chế HĐND tỉnh nhận thấy: Tại Tờ trình xin chủ trương của UBND xã Ia Mơ (Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 21/9/2023 của UBND xã Ia Mơ về việc xin thành lập thôn (làng) mới) và Tờ trình của UBND huyện Chư Prông (Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 22/8/2022 của UBND huyện về việc xin chủ trương thành lập thôn tại xã Ia Mơ, huyện Chư Prông), Đề án thành lập làng Khôn của xã Ia Mơ, huyện Chư Prông, chưa thể hiện sự thống nhất việc “*đặt tên thôn (làng)*” của chính quyền địa phương, cũng như biên bản tổ chức lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn mới chưa thể hiện được sự đồng thuận của người dân hoặc cử tri đối với tên gọi.

Đồng thời, tại Tờ trình số 3240/TTr- UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh kèm theo Tờ trình cũng chưa thể hiện sự thống nhất tên gọi trong việc thành lập thôn (làng).

Ngoài ra, để đảm bảo tính thống nhất trong thống kê số liệu, đề nghị UBND tỉnh kiểm tra và xác định lại số liệu “*dân tộc thiểu số có 101 hộ với 537 nhân khẩu*” tại mục 3 phần II Tờ trình số 3240/TTr- UBND của UBND tỉnh và tại Đề án của xã số liệu “*dân tộc thiểu số 100 với 537 nhân khẩu*”.

4. Về nội dung dự thảo Nghị quyết

b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

6. Căn cứ vào hồ sơ trình của UBND cấp huyện và kết quả thẩm định của Sở Nội vụ, UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp xem xét ban hành Nghị quyết thành lập thôn mới, tổ dân phố mới. Sau khi có Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới.

- Đề nghị thống nhất tiêu đề, Điều 1 của dự thảo Nghị quyết và Tờ trình vì tiêu đề dự thảo Nghị quyết “*Về việc thành lập thôn (làng) Khôn thuộc xã Ia Mơ, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai*” và Tờ trình “*Về việc thành lập Làng Khôn, xã Ia Mơ, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai*”.

- Điều 1 của dự thảo Nghị quyết đề nghị thay cụm từ “*Thống nhất thông qua Nghị quyết thành lập....*” thành “*Thành lập làng.....*”.

Từ các cơ sở nhận định nêu trên, Ban Pháp chế HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh bổ sung đầy đủ các loại tài liệu kèm theo hồ sơ và hoàn chỉnh lại dự thảo Nghị quyết theo quy định, xác định tên gọi cụ thể để trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định thông qua dự thảo Nghị quyết.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

- Về việc bổ sung đầy đủ hồ sơ liên quan Đề án thành lập làng Khôn: ngày 29/11/2023, Sở Nội vụ đã có văn bản số 2954/SNV-XDCQ thống kê danh mục toàn bộ thành phần hồ sơ tài liệu gửi Ban Pháp chế HĐND tỉnh để phối hợp kiểm tra

- Liên quan thống nhất tên gọi: UBND tỉnh thống nhất xác định tên gọi cụ thể là Làng Khôn.

B. Nội dung 07 báo cáo chuyên đề:

I. Các Ban HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với 01 báo cáo:

1. Báo cáo số 252/BC-UBND ngày 19/11/2023 của UBND tỉnh “*Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2024-2026*”

II. Có 06 báo cáo Ban HĐND tỉnh cơ bản thống nhất, tuy nhiên đề nghị chỉnh sửa một số nội dung, cụ thể như sau:

1. Báo cáo số 247/BC-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh “Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2022”

*** Ý kiến thẩm tra:**

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh nhận thấy Báo cáo tài chính nhà nước năm 2022 còn một số nội dung tồn tại như sau: Tổng tài sản nhà nước năm 2022 UBND tỉnh chưa tổng hợp hết các tài sản của nhà nước bao gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng đường sông, thủy lợi, đê điều,... (trong đó chưa bao gồm cả phần đã giao cho doanh nghiệp quản lý, sử dụng và khai thác); đất đai chưa giao quyền sử dụng; tài nguyên rừng; tài sản có giá trị lịch sử, văn hóa như di sản, di tích lịch sử, hiện vật trưng bày;...theo quy định.

* Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị:

- UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo đầy đủ các loại tài sản theo quy định để tổng hợp đầy đủ số liệu tổng tài sản nhà nước và đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện quyết toán các nguồn vốn xây dựng cơ bản đúng quy định, kịp thời để cập nhật số liệu tổng tài sản nhà nước trong những năm tiếp theo.

- UBND tỉnh báo cáo, giải trình làm rõ tổng nợ phải trả năm 2022 là 2.322 tỷ đồng (trong đó cung cấp danh sách các cơ quan, đơn vị, địa phương nợ và nội dung các khoản nợ). Đồng thời, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo xử lý số nợ phải trả năm 2022.

Đồng thời, tại Báo cáo số 224/BC-HĐND ngày 29/11/2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh trình HĐND kỳ họp thứ Chín, HĐND tỉnh khóa XII, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh tiếp tục quan tâm chỉ đạo và xem xét đối

với những định hướng và đề xuất; trong báo cáo tài chính cần nói rõ thêm một số tài sản chưa được tính như: Các mỏ khai thác, một số công trình, nguyên nhân các biến động...; tuyên truyền, phổ biến nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh, các chính sách cải cách tài chính công, kế toán khu vực công rộng rãi để tạo sự đồng thuận trong xã hội; tuy nhiên, đến nay UBND tỉnh chưa có văn bản chỉ đạo đối với nội dung này, do đó, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo nội dung này trong thời gian tới.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

Theo ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách về Báo cáo tài chính nhà nước (TCNN) tỉnh năm 2022, UBND tỉnh bổ sung một số nội dung như sau:

- Làm rõ chỉ tiêu Nợ phải trả năm 2022 số tiền 2.322 tỷ đồng

Tổng số các đơn vị phát sinh tại chỉ tiêu này là 320 đơn vị. Tổng nợ phải trả tăng 253 tỷ đồng so với năm 2021. Trong đó tăng các khoản phải trả ngắn hạn là 229 tỷ đồng; Nợ chính quyền địa phương là 17 tỷ đồng; các khoản phải trả dài hạn khác là 7 tỷ đồng. Chủ yếu phát sinh tăng của các đơn vị Quỹ phát triển đất tỉnh, Sở Y tế tỉnh, Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Ban quản lý đầu tư xây dựng Huyện Mang Yang, Tỉnh ủy tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh (*Chi tiết các đơn vị có Phụ lục kèm theo*).

- Tổng tài sản trên Báo cáo tài chính Nhà nước năm 2022 còn thiếu, chưa được tổng hợp đầy đủ:

- Nhóm tài sản kết cấu hạ tầng đã có quy định về chế độ quản lý, sử dụng và khai thác cũng như chế độ báo cáo gồm: tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng không, hàng hải, đường sắt quốc gia, đường thủy nội địa và hạ tầng thủy lợi. Nguyên nhân do các Bộ ngành, địa phương: chưa hoàn thành việc kiểm kê, phân loại, xác định giá trị tài sản và thực hiện việc giao, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản; chưa hoàn thành việc xây dựng Cơ sở dữ liệu để cập nhật tài sản.

- Nhóm tài sản kết cấu hạ tầng đã có cơ chế, chính sách quy định tại pháp luật chuyên ngành trước thời điểm Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 ban hành như: tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ, hạ tầng cụm công nghiệp, hạ tầng khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế, hạ tầng khu công nghệ cao, hạ tầng khu đô thị. Nguyên nhân do quy định về quản lý tại pháp luật chuyên ngành chưa đầy đủ và đồng bộ với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; đặc biệt là chưa có quy định về chế độ báo cáo, hạch toán tài sản cũng như trách nhiệm xây dựng Cơ sở dữ liệu để cập nhật tài sản.

- Nhóm tài sản kết cấu hạ tầng chưa có cơ chế, chính sách quy định chế độ quản lý, sử dụng và khai thác như: hạ tầng là đê điều, hạ tầng đô thị. Vì vậy, chưa có số liệu về hiện vật và giá trị tài sản để tổng hợp vào Báo cáo TCNN tỉnh.

- Nhóm tài sản cố định đặc thù (bao gồm: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử - văn hóa): chưa có cơ chế xác định giá trị để quản lý.

- Nhóm tài sản là đất đai chưa giao quyền quản lý, sử dụng; Đất đai Nhà nước cho các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuê đất: do phạm vi Báo cáo TCNN hiện nay chỉ tổng hợp giá trị vốn Nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp có vốn nhà nước và theo quy định doanh nghiệp không được ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất là tài sản cố định trong trường hợp thuê đất.

Các nội dung khác UBND tỉnh tiếp thu và sẽ chỉ đạo Kho bạc Nhà nước tỉnh tham mưu để UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện.

2. Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh “Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2023 và kế hoạch nhiệm vụ công tác năm 2024”

2.1. Ý kiến thẩm tra: Ban Kinh tế - Ngân sách

2.1.1. Đề nghị UBND tỉnh bổ sung, giải trình làm rõ nguyên nhân và có giải pháp cụ thể, quyết liệt, khắc phục tồn tại của năm 2023 để phấn đấu đạt và vượt kế hoạch đề ra trong năm 2024. UBND tỉnh bổ sung như sau:

(1) Về Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)

* Năm 2022 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) là 9,16%; tăng cao do tốc độ tăng của khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng đến 19,3%, trong đó công nghiệp tăng 25,56%. Lý do tăng cao là do các dự án điện gió triển khai tại tỉnh.

* Năm 2023, tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) là 5,36%, giảm 3,26% so với kế hoạch, trong đó tốc độ tăng của khu vực Nông, lâm, thủy sản tăng 4,5% giảm 0,65% so với kế hoạch; khu vực Công nghiệp – Xây dựng tăng 6,21% giảm mạnh 7,75% so với kế hoạch; khu vực dịch vụ tăng 5,62% giảm 1,89% so với kế hoạch²⁸. Lý do giảm:

- Về Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Mặc dù ngành chăn nuôi tăng cao nhưng do tỷ trọng chiếm không cao, nên không chi phối tốc độ tăng của toàn ngành; các loại cây trồng nhất là cây lâu năm có nhiều biến động do ảnh hưởng của giá cả thị trường, tái canh do diện tích già cỗi và tái cơ cấu cây trồng đã ảnh hưởng đến mức tăng chung của khu vực này; mức tăng 4,5% (KH 5,15%) là mức tăng trung bình so với cả nước, thấp hơn so với khu vực Tây Nguyên.

+ Giá trị sản xuất của cây lâu năm chiếm tỷ trọng lớn trong ngành trồng trọt, nên chi phối tốc độ tăng. Qua số liệu điều tra của Cục Thống kê năm 2022 (1) đối với cây cao su: tổng diện tích cao su kinh doanh thực tế giảm khoảng 26.754,3 ha so với ước thực hiện năm 2022 (Diện tích cao su kinh doanh giảm do các Công ty cao su trồng tái canh, xen canh). Tương ứng sản lượng cao su ước thực hiện năm 2023 giảm hơn 38.130 tấn so với kế hoạch, tương đương giá trị giảm khoảng 1.580 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010). tổng diện tích tiêu thực tế giảm hơn 1.200 so với ước thực hiện năm 2022 (10.040 ha giảm còn 8.715 ha); (2) Đối với cây tiêu: diện tích kinh doanh giảm 1.670 ha dẫn đến sản lượng tiêu ước thực hiện năm 2023 giảm khoảng 7.700 tấn (năng suất tiêu giảm do giá thành giảm, chi phí đầu vào cao nên người dân không chú trọng đầu tư) tương đương giá trị giảm khoảng 370 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010).

+ Đối với các cây trồng khác: Giá trị có tăng nhưng cũng không bù được giá trị sản xuất của cao su và tiêu. Mặt khác, các địa phương đang thực hiện việc chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả sang các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, trong giai đoạn kiến thiết cơ bản sẽ chưa có sản lượng để tính giá trị sản xuất.

- Về Công nghiệp – xây dựng:

²⁸ Theo số liệu Tổng cục Thống kê tại Văn bản số 2103/TCTK-TKQG ngày 25/11/2022 dự kiến lần 2, tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) là 3,02% trong đó khu vực Công nghiệp – Xây dựng giảm 1,14%.

Nguyên nhân chính giảm sản lượng là do ngành sản xuất và phân phối điện giảm 7,03% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giảm chủ yếu là thủy điện phụ thuộc vào sự điều tiết của Tổng công ty điện lực Việt nam (EVN).

+ Tổng công suất của thủy điện khoảng 2.151 MW, gần 50 thủy điện nhỏ là 334 MW, chiếm khoảng 15,54%, còn lại là thủy điện lớn chiếm hơn 84,46%. Hầu hết thủy điện lớn năm 2023 sản xuất điện đều giảm so với cùng kỳ năm trước như: Công ty thủy điện Ia Ly, CT phát triển thủy điện Sê San, công ty cổ phần thủy điện Sê San 3A... Sản lượng sản xuất và phân phối điện ước năm 2023 khoảng 10.861 triệu kwh, giảm 7,03% so cùng kỳ, trong đó thủy điện chiếm khoảng 78,4% còn lại là điện gió và điện mặt trời và điện sinh khối . . . nên chi phối toàn bộ quá trình tăng giá trị sản xuất của ngành điện; năm 2023 sản lượng điện gió và điện mặt trời tăng nhưng không bù được sản lượng giảm của thủy điện.

+ Giá trị sản xuất của ngành chế biến chế tạo và sản xuất điện gần sắp xỉ nhau và chiếm hơn 90% GTSX của ngành công nghiệp nên chi phối toàn bộ tốc độ tăng của ngành này; tuy nhiên chi phí trung gian của ngành điện chỉ có 19,2%, giá trị tăng thêm đến 80,8%; ngược lại ngành chế biến, chế tạo chi phí trung gian chiếm gần 70% nên giá trị tăng thêm khoảng 30%. Vì vậy mặc dù giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,05% vẫn không bù lại được sự giảm của ngành sản xuất và phân phối điện (giảm 7,03%) và kéo theo toàn bộ ngành công nghiệp giảm 1,14% nên đã ảnh hưởng đến mức tăng GRDP của toàn tỉnh; Các tỉnh có ngành sản xuất và phân phối điện chiếm tỷ trọng lớn trong ngành sản xuất công nghiệp đều có mức giảm so với cả nước.

- Về ngành dịch vụ:

Một số ngành dịch vụ ở khu vực này tăng cao về doanh thu và giá trị sản xuất theo giá hiện hành như bán buôn, bán lẻ, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, nghệ thuật vui chơi và giải trí... có ngành tăng hơn 17%. Tuy nhiên do chỉ số giảm phát tăng cao trong năm 2023, nên khi chuyển qua giá so sánh mức độ tăng giảm xuống nên khu vực III (dịch vụ) chỉ tăng 5,62% (KH tăng 7,51%). Mức tăng này ở mức trung bình so với cả nước và khu vực Tây Nguyên²⁹.

- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chỉ tăng 1,18% (KH tăng 5,16%) là do thuế VAT và các loại thuế sản phẩm khác giảm 0,62% so với cùng kỳ. Năm 2023 thu từ sản xuất không tăng do ảnh hưởng của chính sách giãn, giảm nợ thuế của Chính phủ và một số ngành sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn; vì vậy mức thu không đạt theo kế hoạch và Nghị quyết của tỉnh đề ra.

* *Giải pháp năm 2024:*

- Khu vực 1: Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả sang trồng rau, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu, cây làm thức ăn cho chăn nuôi, cây hàng năm khác có hiệu quả kinh tế cao hơn gắn với thị trường tiêu thụ và các nhà máy chế biến; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với các loại cây trồng chủ lực như: cà phê, hồ tiêu, cây ăn quả, rau hoa và dược liệu, ... xây dựng các nhóm liên kết sản xuất theo hướng thâm canh tập trung, quy mô lớn, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ, thực hành sản xuất theo tiêu chuẩn nông nghiệp tốt gắn với công nghiệp chế biến. Tiếp tục.

²⁹ Giá cả tăng ở các ngành như: Thương mại; Vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; Giáo dục và đào tạo; Y tế; Hoạt động dịch vụ khác; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. Chỉ chỉ hoạt động vận tải tăng cao so với năm trước do chính sách siết chặt các quy định về quá tải quá khổ, chi phí giá xăng dầu tăng cao.

+ Tiếp tục triển khai 35 dự án liên kết sản xuất đã đăng ký triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Lồng ghép các dự án hỗ trợ sản xuất thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để tăng thu nhập cho người dân. Phát triển các HTX hoạt động hiệu quả, nâng cao hiệu quả sản xuất, lao động tại địa phương. Hỗ trợ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn gắn với xây dựng mã số vùng trồng, chứng nhận VietGAP, truy suất nguồn gốc sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập. Kêu gọi thu hút đầu tư các dự án đầu tư sản xuất nông, lâm nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, nhà máy chế biến nông lâm sản tại các địa phương.

- Khu vực 2: Để đạt được tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp – xây dựng; năm 2024 tập trung đưa vào vận hành 962 MW (trong đó có 199 vận hành cuối năm 2023) của các dự án điện gió như NMD gió Ia Le 1, NMD gió Chợ Long, NMD gió Ia Pech, NMD gió Yang Trung, NMD gió Chế biến Tây Nguyên, NMD gió Phát triển miền núi, NMD gió Ia Pech 2, NMD gió Song An, NMD gió Ia Boòng – Chư Prông, NMD mặt trời Krông Pa 2) và nhà máy thủy điện Ialy mở rộng.

+ Tăng cường đẩy mạnh công tác công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và thành lập các cụm công nghiệp trên địa bàn; hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thị xã, thành phố thành lập các cụm công nghiệp: Krông Pa, Chư Prông và Ia Pa. Tổ chức mời gọi các nhà đầu tư đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm tham gia đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp. Tập trung đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các Cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp số 02 huyện Đak Đoa, Cụm công nghiệp huyện Ia Grai, Cụm công nghiệp số 01 huyện Đak Pơ và Mở rộng Cụm công nghiệp – TTCN huyện Mang Yang. Đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm. Xây dựng kế hoạch làm việc với các nhà máy sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nắm bắt, tham mưu và đề xuất với Tỉnh uỷ, UBND tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc kịp thời, giúp các nhà máy triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo vùng nguyên liệu để các nhà máy chế biến hoạt động ổn định và phát huy công suất. Tập trung kêu gọi đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm sâu nông sản chủ lực của tỉnh như: cao su, cà phê, tiêu. Tiếp tục kêu gọi đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà máy điện gió, điện mặt trời triển khai trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu triển khai quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023.

- Khu vực 3:

+ Đẩy mạnh các giải pháp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ, xuất khẩu, tăng tỷ trọng xuất khẩu qua chế biến đối với các mặt hàng chủ lực của tỉnh gắn với xây dựng thương hiệu. Đảm bảo cung cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân, chú trọng đầu tư phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại để đảm bảo cung ứng hàng hoá, phát triển thương mại điện tử, đẩy mạnh bán hàng qua hình thức trực tuyến.

+ Triển khai chương trình chợ. Tăng cường gắn kết lưu thông với sản xuất, đảm bảo ổn định nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng hàng hóa của các doanh nghiệp phân phối gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm; liên kết giữa doanh nghiệp bán lẻ với các nhà sản xuất trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước bảo đảm đủ tiêu chuẩn chất lượng và có thể thỏa mãn nhu cầu

mua sắm tiêu dùng đa dạng và ngày càng cao của người tiêu dùng, giảm sự phụ thuộc vào hàng cùng loại nhập khẩu.

+ Tăng cường công tác phối hợp quản lý, kiểm tra, nắm bắt thị trường; xử lý kịp thời các hành vi gian lận thương mại, buôn bán hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng, chú trọng xử lý các hành vi vi phạm trên môi trường trực tuyến làm ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh và sự phát triển của thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa. Xây dựng, triển khai các chương trình kích cầu tiêu dùng; phát triển các kênh phân phối, thúc đẩy phát triển mạnh thị trường trong nước. Bảo đảm cân đối cung cầu những mặt hàng thiết yếu.

+ Tăng cường quản lý nhà nước về các mặt hàng, loại hình kinh doanh có điều kiện (xăng dầu, khí hóa lỏng, rượu, thuốc lá, đa cấp...). Khuyến khích xây dựng các cửa hàng xăng dầu đảm bảo tiêu chuẩn, hiện đại, nâng cao chất lượng phục vụ người tiêu dùng. Phối hợp với Cục thuế tỉnh trong việc quản lý nguồn thuế bảo vệ môi trường từ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Thực hiện kế hoạch số 756/KH-UBND ngày 18/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030”.

+ Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại và khuyến khích tiêu dùng nội địa; tổ chức hội chợ triển lãm thương mại, Hội nghị kết nối cung cầu giao thương hàng hóa; kết nối, quảng bá, cung cấp thông tin các sản phẩm đặc trưng tiêu biểu, các sản phẩm OCOP vào hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và các cửa hàng tiện ích. Tăng cường công tác tập huấn, hỗ trợ đào tạo cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh tiếp cận thương mại điện tử, tìm kiếm đối tác, bán hàng trên môi trường trực tuyến. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cải tiến sản phẩm, mẫu mã, bao bì nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của nhà phân phối, thu mua, góp phần xây dựng thương hiệu, hình ảnh doanh nghiệp.

+ Tổ chức các hội nghị hỗ trợ hoạt động xuất khẩu, tạo điều kiện cho các nhà xuất khẩu đặt hàng sản phẩm với tiêu chuẩn, chất lượng cụ thể, qua đó, kết nối các hợp tác xã, các vùng nguyên liệu sản xuất phục vụ xuất khẩu.

(2) Về GRDP bình quân đầu người: Do tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh không đạt dẫn đến GRDP bình quân đầu người không đạt.

- Năm 2023 kế hoạch theo số liệu của tỉnh là 66,9 triệu đồng, ước thực hiện đạt 66,5 triệu đồng/người/năm. Kế hoạch năm 2024 là 72 triệu đồng/người/năm.

- Theo số liệu Tổng cục Thống kê công bố ước tính sơ bộ lần 1 tại Văn bản số 1159/TCTK-TKQG ngày 12/7/2022 là 59,84 triệu đồng (Năm 2022 số liệu dân số Tổng cục Thống kê công bố tăng cao hơn của tỉnh khoảng 3.500 người cũng đã ảnh hưởng làm giảm GRDP bình quân đầu người). Kế hoạch năm 2024 GRDP bình quân đầu người là 62,2 triệu đồng/người/năm.

(3) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: Tính đến hết năm 2022, toàn tỉnh có 91 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Dự kiến năm 2023 có thêm 05/09 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 55,5% kế hoạch) gồm các xã: Ia Băng - Đak Đoa, Ia Tôr - Chư Prông, Ia Khai - Ia Grai, Ia Mơ Nông - Chư Păh, Kim Tân - Ia Pa. Còn lại 04/09 xã khó đạt chuẩn:

- Xã Ia Ko, huyện Chư Sê: Xã chưa có kinh phí để thực hiện tiêu chí số 2 về giao thông³⁰ và tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa. Thu nhập bình quân đầu người chưa đạt³¹. Tỷ lệ nghèo đa chiều chưa đạt³².

- Xã Ia Hiao, huyện Phú Thiện: Thu nhập bình quân đầu người chưa đạt³³. Xã không đạt chỉ tiêu 18.4. xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Lý do: Đồng chí Chủ tịch UBND xã bị xử lý kỷ luật hành chính bằng hình thức khiển trách theo Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Phú Thiện.

- Xã Kon Thup, huyện Mang Yang: Xã chưa có kinh phí để xóa 57 nhà tạm, dột nát. Thu nhập bình quân đầu người chưa đạt³⁴. Tỷ lệ nghèo đa chiều chưa đạt³⁵. Trong năm 2023, xã xảy ra và khởi tố 02 vụ việc tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy và tàng trữ mua bán trái phép chất ma túy (tăng 100%) so với năm 2022.

- Xã Chư Gu, huyện Krông Pa: Thu nhập bình quân đầu người chưa đạt³⁶. Tỷ lệ nghèo đa chiều chưa đạt³⁷. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa đạt³⁸, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chưa đạt³⁹. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước đảm bảo 3 sạch chưa đạt⁴⁰.

* Nguyên nhân:

- Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 có nhiều chỉ tiêu mới, nâng cao không phù hợp với điều kiện của địa phương nên các địa phương không thể triển khai thực hiện được, cụ thể như:

+ Tiêu chí số 10 thu nhập: Quy định mức đạt chuẩn cố định rất cao so với khả năng đạt của các xã, cần đề xuất quy định khoảng thu nhập cho địa phương.

+ Tiêu chí số 11 nghèo đa chiều: Trong giai đoạn 2016-2020, không tính tỷ lệ hộ cận nghèo; trong giai đoạn 2021-2025 nghèo đa chiều gồm tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo, do vậy tỷ lệ để đạt chuẩn rất cao

+ Chỉ tiêu “Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung” tại các địa phương của Gia Lai mật độ dân cư ở thưa nên rất khó thực hiện. Theo quy định, để đạt chuẩn xã nông thôn mới thì phải có 10% số hộ sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao phải có từ 35% số hộ sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh sau khi rà soát quy định toàn tỉnh có 47/182 xã đạt chỉ tiêu (25,8%), trong đó chỉ có 31/91 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2021 đạt chuẩn. Để triển khai đạt chuẩn chỉ tiêu cần kinh phí rất lớn, trong khi đó người dân tại một số địa phương không có nhu cầu nên không phù hợp, gây lãng phí đầu tư.

+ Chỉ tiêu “Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định” trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới: Gia Lai là tỉnh miền núi với tỷ lệ người ĐBDTTS chiếm hơn 46%, tập quán sản xuất, sinh hoạt của người dân còn lạc hậu, kinh tế còn khó khăn, mật độ dân cư thưa thớt, trình độ dân trí

³⁰ Để đạt chuẩn cần đầu tư thêm 3,5 km đường giao thông với tổng kinh phí 3,3 tỷ đồng

³¹ hiện nay là 38,06 triệu đồng/người/năm, cần tăng thêm 8,94 triệu đồng

³² hiện nay là 20,8%, cần phải giảm 12,8%

³³ hiện nay là 40,4 triệu đồng/người/năm, cần tăng thêm 6,6 triệu đồng

³⁴ hiện nay là 27 triệu đồng/người/năm, cần tăng thêm 20 triệu đồng

³⁵ hiện nay là 46,6%, cần phải giảm 38,1%

³⁶ hiện nay là 35 triệu đồng/người/năm, cần tăng thêm 12 triệu đồng

³⁷ hiện nay là 23,15%, cần phải giảm 14,65%

³⁸ hiện nay là 36,6%, cần phải tăng 28,4%

³⁹ hiện nay là 10,85%, cần phải tăng 9,15%

⁴⁰ hiện nay là 55,4%, cần phải tăng 14,6%

thấp nên khó khăn trong việc vận động, hướng dẫn người dân thực hiện hợp đồng thu gom rác thải sinh hoạt. Các bãi rác tại cấp huyện, cấp xã hiện nay xử lý chưa đảm bảo vệ sinh môi trường do nguồn lực kinh phí đầu tư cho các công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại còn hạn chế.

Hiện nay, Trung ương đang đề xuất điều chỉnh Bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp tuy nhiên đến nay vẫn chưa ban hành để địa phương có cơ sở triển khai thực hiện.

Nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ còn hạn hẹp, khả năng đóng góp của người dân ít dẫn đến việc hoàn thành xây dựng nông thôn mới còn chậm. Đặc biệt là quy định tại Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 có nhiều thay đổi, quy định thêm các chính sách mới giao HĐND tỉnh ban hành, địa phương chưa thể triển khai thực hiện được kịp thời.

- Việc triển khai thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các thông tư hướng dẫn khó thực hiện, vì vậy phải sửa đổi bằng Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ. Tuy nhiên, quá trình hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị định còn chậm.

- Nguồn lực để tỉnh và các địa phương hỗ trợ, đối ứng và xây dựng công trình hạ tầng cho nông thôn mới thu từ tiền đấu giá, giao đất còn vướng mắc nên không có nguồn lực.

- Một số địa phương có quyết tâm đạt chỉ tiêu; tuy nhiên còn mâu thuẫn với mất quyền lợi của cộng đồng, bị cắt các nguồn lực khi đạt nông thôn mới nên cũng đã ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành.

- Mục tiêu đảm bảo chất lượng xây dựng nông thôn mới, đời sống vật chất, tinh thần trong xây dựng nông thôn mới bền vững mới là đích đến của đạt NTM trong khi xuất phát điểm các xã xây dựng NTM của tỉnh thấp về hạ tầng, tỷ lệ hộ nghèo cao,... nên phải có thời gian tạo sự chuyển biến thực chất trong xây dựng NTM.

- Trung ương yêu cầu việc giao dự toán nguồn chi thường xuyên ngân sách Trung ương chi tiết theo từng dự án thành phần ở từng địa phương. Khi lập đề xuất dự toán, kế hoạch thời gian ngắn, theo dự thảo thông tư đến khi ban hành thông tư quy định lại khác, bỏ bớt đối tượng thụ hưởng, chưa lường hết các vấn đề khó khăn nên không phù hợp với nhu cầu thực tiễn của địa phương, không triển khai được.

- Khi triển khai sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, phát triển sản xuất cộng đồng do Luật Đấu thầu chưa quy định rõ về đối tượng, quy trình, phương pháp đấu thầu mua sắm hàng hoá khi nhà nước giao đối tượng ngoài nhà nước thực hiện từ nguồn vốn nhà nước hỗ trợ. Ngoài ra, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công chưa có quy định cụ thể về quản lý tài sản của nhà nước được hình thành trong trường hợp này. Tỉnh Gia Lai trong năm 2023 hỗ trợ 35 chuỗi liên kết sản xuất, trong đó 4 chuỗi cấp tỉnh, 31 chuỗi cấp huyện với kinh phí gần 20 tỷ đồng, chỉ triển khai được 1 chuỗi cấp huyện, 1 chuỗi cấp tỉnh nên khó khăn khi thực hiện tiêu chí tổ chức sản xuất, giảm nghèo và thu nhập.

- Các quy định về thể chế chậm ban hành, lúng túng trong tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu dẫn đến không giải ngân được kế hoạch vốn năm 2023, phải trình

cấp có thẩm quyền cho chuyển nguồn từ năm 2022, 2023 sang năm 2024. Khi thể chế, chính sách được quy định rõ, các địa phương có cơ sở tổ chức triển khai trong năm 2024, 2025 quyết liệt để phân đấu năm 2024 đạt 11 xã nông thôn mới (7 xã mới, 4 xã chưa đạt năm 2023) và năm 2025 đạt 13 xã. Có thể tổ chức đánh giá một năm 2 lần để đảm bảo hết năm 2025 đạt 120 xã nông thôn mới, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, đạt 66% số xã đạt nông thôn mới làm cơ sở đến năm 2030 đạt 85% số xã nông thôn mới (155 xã) theo Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên.

** Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện trong năm 2024:*

- Đẩy mạnh quyết tâm chính trị tại các địa phương, nhất là tại các huyện, xã đăng ký phân đấu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2024 tập trung chỉ đạo, lãnh đạo cả hệ thống chính trị tham gia xây dựng nông thôn mới, quyết tâm hoàn thành các chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Hoàn thành các quy hoạch (Quy hoạch về phát triển kinh tế xã hội tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và các địa phương...).

- Tập trung huy động nguồn lực để triển khai thực hiện Chương trình; tổ chức lồng ghép nguồn vốn từ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung các giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo; tiếp tục triển khai 35 dự án liên kết sản xuất đã đăng ký triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, đề xuất tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong cơ chế triển khai thực hiện (Quy định về Luật đấu thầu, Luật quản lý sử dụng tài sản công, ...).

+ Hỗ trợ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn gắn với xây dựng mã số vùng trồng, chứng nhận VietGAP, truy xuất nguồn gốc sản phẩm để nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập.

- Tiếp tục đề nghị Trung ương hoàn thiện các cơ chế, chính sách triển khai thực hiện Chương trình: về huy động nguồn lực; về bộ tiêu chí nông thôn mới các cấp; chính sách đối với các xã khu vực III sau khi đạt chuẩn nông thôn mới. Đối với các tiêu chí không cần nguồn vốn đầu tư, đề nghị các tổ chức đoàn thể phát động các phong trào thi đua, huy động sự tham gia của người dân để hoàn thành tiêu chí.

- Từng địa phương xây dựng kế hoạch, rà soát thực trạng và đề ra giải pháp cụ thể, chi tiết để tập trung thực hiện các tiêu chí nông thôn mới; huy động bố trí các nguồn lực để thực hiện Chương trình đạt hiệu quả và mục tiêu, kế hoạch đề ra.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương. Nêu bật tấm gương người tốt, việc tốt, gương điển hình tại địa phương trong phong trào xây dựng nông thôn mới. Nâng cao vai trò của các tổ chức, đoàn thể đối với cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới. Kịp thời khen thưởng các xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 để tuyên truyền, động viên các địa phương khác phấn đấu thực hiện trong năm 2024:

- Đề nghị Huyện ủy, Thị ủy tăng cường công tác kiểm tra cấp ủy đảng cơ sở, cấp ủy xã về sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

- Các sở, ban, ngành nâng cao vai trò hướng dẫn triển khai thực hiện các tiêu chí ngành phụ trách, đảm bảo không vướng mắc về công tác chuyên môn. Phát huy vai trò của Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp huyện.

- Đề xuất 01 huyện thí điểm triển khai lồng ghép nguồn vốn từ 3 chương trình MTQG, đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn (dự kiến huyện Ia Grai hoặc Đak Đoa).

(4) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 5.230 tỷ đồng (KH 5.910 tỷ đồng), đạt 88,49% KH, giảm 7,77% CK.

Lý do không đạt: Để sớm phục hồi nền kinh tế Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp miễn, giảm thuế, tiền thuê đất hỗ trợ NNT bị ảnh hưởng Covid-19 dự kiến tổng số thuế miễn, giảm do thực hiện chính sách hỗ trợ Covid-19 ảnh hưởng giảm thu năm 2023 ước khoảng 690 tỷ đồng, gồm: (1) Thực hiện Nghị quyết số 20/2022/UBTVQH ngày 06/7/2022 và Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của UBTVQH về giảm mức thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn ước giảm thu năm 2023 là 500 tỷ đồng; (2) Thực hiện Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022 và Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2023 áp dụng đối với một số nhóm hàng hóa dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%, ước giảm thu năm 2023 là 130 tỷ đồng; (3) Thực hiện giảm 30% tiền thuê đất theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 và Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 30/10/2023, ước giảm thu năm 2023 là 30 tỷ đồng; (4) Thực hiện giảm 50% lệ phí trước bạ đối với ô tô, sản xuất trong nước theo Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023, ước giảm thu 30 tỷ đồng.

Thu tiền sử dụng đất: Ước thực hiện 850 tỷ đồng, đạt 70,8% (850 tỷ đồng/1.200 tỷ đồng) dự toán Trung ương giao, đạt 63% (850 tỷ đồng/1.350 tỷ đồng) dự toán HĐND tỉnh giao, số tuyệt đối giảm 500 tỷ đồng, giảm 16,4 % so cùng kỳ. Hiện nay Quốc hội chưa thông qua Luật Đất đai (sửa đổi) nên chưa có cơ sở pháp lý để tham mưu UBND tỉnh xây dựng lộ trình triển khai các dự án thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án có sử dụng đất đối với các dự án dự kiến hoàn thành công tác đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư để thu tiền sử dụng đất. Các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ngành chưa chủ động triển khai xác định giá đất cụ thể để bồi thường GPMB nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đề xuất tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân để góp phần đẩy nhanh việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản gắn với tiền sử dụng đất năm 2024.

*** Giải pháp cho năm 2024**

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật NSNN, Luật Quản lý thuế, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo nghị quyết của Quốc hội. Bám sát sự chỉ đạo, điều hành của Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế; Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để chủ động triển khai chương trình hành động thực hiện kế hoạch dự toán thu NSNN năm 2024. Triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, các giải pháp thu NSNN do Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan ban hành. Chủ động xây dựng hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền của Trung ương và địa phương sửa đổi các quy định, cơ chế còn chồng chéo, gây khó khăn để thực hiện nuôi dưỡng nguồn thu NSNN, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, tập trung chống thất thu, nợ đọng thuế.

- Các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ngành khẩn trương tham mưu UBND tỉnh tích hợp các quy hoạch vùng, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất quy hoạch tổng thể tỉnh Gia Lai sau khi được Chính phủ phê duyệt để hoàn thiện các cơ sở pháp lý để triển khai các dự án thu hút kêu gọi đầu tư, cơ cấu lại cây trồng, vật nuôi để tạo đà phát triển kinh tế. Triển khai các dự án đầu tư công,

triển khai đầu giá tài sản trên đất gắn liền với đất, triển khai đẩy nhanh thi công các công trình sử dụng vốn đầu tư công sau khi Quốc hội thông qua Luật Đất đai (sửa đổi) tháo gỡ khó khăn, xung đột giữa Luật Đất đai với Luật Đầu thầu, Luật Tài sản công với Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư với Luật Khoáng sản, làm cơ sở pháp lý để tham mưu UBND tỉnh xây dựng lộ trình triển khai các dự án thu hút đầu tư, đặc biệt là các dự án có sử dụng đất đối với các dự án dự kiến hoàn thành công tác đầu giá quyền sử dụng đất, đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư để thu tiền sử dụng đất năm 2024 và năm 2025.

- Chủ động triển khai xác định giá đất cụ thể để bồi thường GPMB nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đề xuất tăng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm đầu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân để góp phần đẩy nhanh việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản gắn với tiền sử dụng đất năm 2024.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các địa phương với Cục Thuế trong công tác nắm bắt các nguồn thu, đặc biệt các nguồn thu phát sinh, các khoản thu đặc thù. Gắn khai thác có hiệu quả nguồn thu với nuôi dưỡng nguồn thu. Đồng thời kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho DN, tổ chức, cá nhân kinh doanh trên địa bàn tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân sớm phục hồi đầu tư phát triển tạo nguồn thu bền vững.

(5) *Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị*: Trước đây trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp về số liệu tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị (Sở Xây dựng là cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp và báo cáo cung cấp số liệu chỉ tiêu tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị, Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tổng hợp).

Thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, giao chỉ tiêu Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị do Bộ Tài nguyên và Môi trường phụ trách. Do đó, từ năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổng hợp chỉ tiêu Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị.

Tuy nhiên, sau 2 năm chủ trì theo dõi, đánh giá, tổng hợp báo cáo số liệu của 17 huyện, thị xã, thành phố đối với chỉ tiêu Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, thì số liệu thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị trên địa bàn tỉnh trong thực tế thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch xây dựng.

Qua báo cáo số liệu của 17 huyện, thị xã, thành phố kết quả thực hiện đối với chỉ tiêu Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị trong năm 2022, thì số liệu thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị trên địa bàn tỉnh trên thực tế thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch xây dựng, cụ thể tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại đô thị năm 2022 đạt 85,99% thấp hơn so với các số liệu chỉ tiêu được giao năm 2022 đạt 95,4%.

Do đó đối với chỉ tiêu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý ở đô thị, qua báo cáo của 17 huyện, thị xã, thành phố, hiện nay tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý ở các đô thị trên địa bàn tỉnh trên thực tế thấp hơn so chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

* *Giải pháp*: UBND tỉnh sẽ chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất UBND tỉnh văn bản chỉ đạo UBND các huyện tăng cường công tác thu gom, xử lý rác thải đô thị, đưa vào chỉ tiêu Nghị quyết HĐND cấp huyện để phân đầu thực hiện.

(6) Diện tích trồng rừng:

- Kế hoạch trồng rừng năm 2023 đạt 8.000 ha, ước thực hiện năm 2023 đạt 7.000 ha/8.000 ha, đạt 87,5% kế hoạch.

Lý do: Diện tích đất quy hoạch để trồng rừng thường nằm ở vùng xa khu dân cư, xa đường giao thông, trên núi cao, độ dốc lớn, địa hình chia cắt, chất lượng đất xấu (tỷ lệ đá nhiều, tầng đất mỏng, đất có đá bàn, đất nghèo dinh dưỡng, không có khả năng giữ nước vào mùa khô...) nên cây trồng phát triển kém. Đồng thời, các năm gần đây sau khi trồng rừng, ở 1 số địa phương rừng trồng năm 2, năm 3 có dấu hiệu chết ngọn, sâu bệnh, không phát triển, tỷ lệ sống thấp. Đối với các diện tích thuận lợi, dễ tiếp cận thì qua các năm tuyên truyền, vận động, người dân đã thực hiện trồng rừng trên diện tích này. Do vậy, việc tuyên truyền vận động người dân tham gia trồng rừng gặp nhiều khó khăn, việc người dân đăng ký trồng rừng giảm dần qua các năm.

- Kế hoạch trồng rừng năm 2024 là 9.000 ha, phù hợp chỉ tiêu đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025 (hàng năm trồng 8.000 ha tuy nhiên năm 2023 không đạt sẽ tăng chỉ tiêu năm 2024). Trong năm 2024, Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ tham mưu UBND tỉnh các giải pháp cụ thể triển khai thực hiện kế hoạch trồng 9.000 ha rừng.

** Giải pháp trồng rừng năm 2024*

- Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị cấp có thẩm quyền điều chỉnh Dự án Các dự án Bảo vệ và Phát triển rừng để triển khai thực hiện theo hướng tăng mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 38/2016/QĐ- TTg (7 triệu đồng/ha) từ điều chỉnh của các hạng mục không thực hiện được của dự án để đảm bảo duy trì diện tích rừng sản xuất đã được hỗ trợ; đưa ra khỏi dự án đối với diện tích không thực hiện để giải phóng nguồn lực, tạo quỹ đất để kêu gọi đầu tư. Xã hội hóa các nguồn lực, phối hợp với các Sở, ngành và các địa phương kêu gọi các Doanh nghiệp đầu tư trồng rừng, chế biến gỗ liên kết với các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để trồng rừng tại vùng nguyên liệu tập trung phục vụ cho chế biến.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan đẩy nhanh việc giao đất chưa có rừng, giao rừng gắn liền với giao đất đối với diện tích chưa giao, chưa cho thuê do UBND cấp xã quản lý cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư để đảm bảo đủ điều kiện được nhận hỗ trợ từ nguồn vốn của Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; người dân đủ điều kiện về đất để liên kết với các nhà đầu tư trồng rừng, đồng thời giải quyết vấn đề thiếu đất sản xuất của người dân.

- Tăng cường công tác tuyên truyền để nhân dân hiểu về vai trò, tác dụng, giá trị của rừng, ý nghĩa của việc trồng cây, trồng rừng, từ đó thay đổi suy nghĩ và hành động về công tác trồng rừng, bảo vệ rừng và trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh đô thị, cây xanh cảnh quan; hưởng ứng, tham gia tích cực Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh do Thủ tướng Chính phủ phát động; sử dụng có hiệu quả quỹ đất để trồng rừng, trồng cây phân

tán, chuyển đổi cây trồng phù hợp với mục đích lâm nghiệp để nâng cao tỉ lệ che phủ rừng, góp phần giảm phát thải nhà kính, chống biến đổi khí hậu. Huy động tối đa nguồn lực của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng, nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch trồng rừng.

- Tranh thủ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Trung ương để trồng rừng thay thế trên diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng kể cả các diện tích người dân chiếm canh (Năm 2023, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 2276/KH-UBND ngày 23/8/2023 về Kế hoạch trồng rừng thay thế năm 2023 với diện tích dự kiến là 526,78 ha; ban hành Văn bản số 2250/UBND-NL ngày 19/8/2023 gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế với tổng kinh phí dự kiến là 44,6 tỷ đồng).

- Các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tập trung trồng rừng bằng các nguồn vốn của công ty, liên kết trồng rừng theo quy định của pháp luật.

- Các Ban Quản lý rừng phòng hộ:

+ Xây dựng Kế hoạch trồng rừng phòng hộ từ nguồn vốn trồng rừng thay thế;

+ Vận động người dân trồng rừng trên diện tích chiếm canh và khoán lại vườn cây để người dân được hưởng lợi theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP, đồng thời giải quyết vấn đề sinh kế của người dân sống gần rừng, trong rừng;

+ Thu hồi lại diện tích chiếm canh để kêu gọi đầu tư trồng rừng kết hợp với giải quyết sinh kế cho người dân.

- Tham mưu Nghị quyết đặc thù về quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, trong đó tạo nguồn lực để các BQLRPH thực hiện trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng được giao.

- Chỉ đạo và điều chỉnh giao kế hoạch trồng rừng hàng năm của các địa phương cho phù hợp trên cơ sở:

+ Cấp huyện, thị xã, thành phố tập trung đẩy mạnh trồng cây phân tán.

+ Các huyện có quỹ đất, có dự án liên doanh, liên kết của các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp, có dự án trồng rừng thay thế tại các Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng sẽ phân bổ nhiều hơn (gắn giao Kế hoạch với xác định nguồn lực), đảm bảo công tác trồng rừng gắn với đơn vị chủ rừng và doanh nghiệp.

- Tiếp tục đề xuất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chính phủ sửa đổi Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để mở rộng đối tượng được hỗ trợ kinh phí trồng rừng của Tiểu dự án 1, Dự án 3 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

→ Ngay sau khi HĐND tỉnh thông qua, UBND tỉnh sẽ tổ chức Hội nghị triển khai và giao cụ thể cho các sở, ngành xây dựng kế hoạch chi tiết, đề ra các giải pháp hiệu quả, khắc phục các tồn tại trong năm 2023, phấn đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2024.

2.1.2. Đề nghị điều chỉnh số liệu ước thực hiện chi ngân sách địa phương năm 2023 thành 15.224,05 tỷ đồng để thống nhất với báo cáo số 250/BC-UBND ngày 18/11/2023 của UBND tỉnh: UBND tỉnh đã cập nhật, điều chỉnh báo cáo đảm bảo tính thống nhất.

2.1.3. Đề nghị UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường hơn nữa việc chỉ đạo công tác thu gom, xử lý rác thải đô thị và trình HĐND cấp huyện đưa chỉ tiêu này vào nghị quyết HĐND cấp huyện hằng năm để thực hiện: Sau kỳ họp HĐND tỉnh, UBND tỉnh sẽ giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra và đề xuất văn chỉ đạo theo đúng quy định.

2.2. Ý kiến thẩm tra của Ban Văn hoá – Xã hội (Báo cáo thẩm tra số 141/BC-BVHXH ngày 30/11/2023)

2.2.1. Đề nghị giải trình 3 chỉ tiêu không đạt.

UBND tỉnh bổ sung như sau:

(1) Tỷ lệ hộ nghèo và mức giảm tỷ lệ hộ nghèo

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2022-2025): 8,11% (kế hoạch 8,09%).

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo: 1,95% (kế hoạch 2%).

* Nguyên nhân không đạt:

- Trong quá trình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững các địa phương còn gặp một số khó khăn, vướng mắc⁴¹, các tiểu dự án, dự án triển khai chậm dẫn đến số lượng hộ thoát nghèo không cao.

- Nhiều hộ gia đình có người bị mắc bệnh hiểm nghèo, chi phí điều trị cao dẫn đến kinh tế gia đình gặp khó khăn, đồng thời tình trạng tách hộ vẫn còn nên đã làm tăng số lượng hộ nghèo mới phát sinh.

- Huyện Ia Pa không đạt kế hoạch giảm nghèo năm 2023. Chỉ tiêu được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho huyện là 3,1%, huyện thực hiện đạt 2,41%.

- 16/17 địa phương đạt chỉ tiêu về giảm tỷ lệ hộ nghèo nhưng tỷ lệ vượt kế hoạch không cao, biến động tỷ lệ chênh lệch từ 0,02% đến 0,25% (08 địa phương đạt vượt từ 0,02% đến 0,1%; 08 địa phương đạt vượt từ 0,1 đến 0,25%).

* *Giải pháp cho năm 2024*

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy về giảm nghèo nhanh và bền vững tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS giai đoạn 2017- 2020 và định

⁴¹ Công văn số 1516/TCGDNN-KHTC ngày 31/7/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc giải quyết các vướng mắc trong thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp huyện không thuộc đối tượng thụ hưởng nội dung về giáo dục nghề nghiệp nên các địa phương không thể triển khai hoạt động hỗ trợ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Bên cạnh đó, tại điểm a, Khoản 4, mục 3 Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ có quy định đối tượng “người học nghề, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động có thu nhập thấp”. Tuy nhiên, về đối tượng “người lao động có thu nhập thấp” chưa có quy định cụ thể, các địa phương chưa có cơ sở tuyển sinh, đào tạo nghề cho đối tượng này; với các đối tượng còn lại, qua khảo sát của các địa phương, đối tượng có nhu cầu tham gia đào tạo nghề không cao.

Tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định Định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, nhiệm vụ phát triển sản xuất theo quy định tại Điều 21, Điều 22. Sau khi hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết, các địa phương mới tiếp tục triển khai thực hiện dự án 2 và tiểu dự án 1, dự án 3.

hướng đến năm 2025; Hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững 2024 đúng quy định; Xác định công tác giảm nghèo là một nội dung quan trọng trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và địa phương. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước thực hiện trên địa bàn tỉnh; tạo điều kiện cho người dân tham gia tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản (việc làm, giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, thông tin).

- Tăng cường công tác tuyên truyền giảm nghèo theo đa chiều đến với mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư, đặc biệt là người nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số nhằm làm chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên thoát nghèo bền vững đối với các hộ nghèo.

(2) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế:

- Thực hiện năm 2023 đạt 91% (kế hoạch năm 2023 là 92,75%): không đạt kế hoạch. Nguyên nhân không đạt:

+ Tác động bởi Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày ngày 04/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025; đến nay số người DTTS chưa tham gia BHYT còn khoảng 140.000 người.

+ Toàn tỉnh có 91 xã đạt chuẩn nông thôn mới, tuy nhiên sau khi được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới thì tỷ lệ người dân tham gia BHYT giảm, đến nay có 23/91 xã (25,3%) duy trì tỷ lệ người dân tham gia BHYT $\geq 90\%$, có đến 68/91 xã (74,7%) tỷ lệ người dân tham gia BHYT $< 90\%$.

+ Tỷ lệ học sinh sinh viên tham gia BHYT đạt 91%, còn khoảng 9% với 30.000 em chưa tham gia BHYT. Học sinh sinh viên chưa tham gia BHYT có hoàn cảnh gia đình khó khăn, và phần lớn là HSSV người dân tộc thiểu số.

+ Ngoài ra, dân số năm 2023 tăng 22.914 người (1,44%) so với năm 2022, dân số tăng lên cũng tác động đến tỷ lệ tham gia BHYT trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch chỉ tiêu năm 2024 đạt 93,75%: Xây dựng chỉ tiêu năm 2024 đảm bảo theo lộ trình phấn đấu đạt chỉ tiêu Nghị quyết Tỉnh đảng bộ nhiệm kỳ 2020-2025: đến năm 2025 đạt 95% người dân tham gia BHYT; Quyết định 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu bao phủ BHYT giai đoạn 2022-2025; Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh về giao chỉ tiêu thực hiện bao phủ BHYT giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (năm 2024: 93,75%).

** Giải pháp năm 2024*

- Triển khai có hiệu quả thực hiện Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng BHYT cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025.

- Tiếp tục tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ.

- Đề nghị UBND tỉnh trình HĐND ban hành Nghị quyết hỗ trợ BHYT cho người dân tộc thiểu số từ 60 đến dưới 80 tuổi và người dân tộc thiểu số thuộc điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ.

2.2.2. Hiện nay, toàn tỉnh còn 09 huyện có trường THCS dân tộc nội trú với quy mô 150 học sinh/trường. Tuy nhiên, nhu cầu học sinh người DTTS được theo học tại các trường THCS dân tộc nội trú cấp huyện ngày càng tăng. Đề nghị UBND tỉnh có phương án xây dựng kế hoạch đầu tư, nâng cấp các trường THCS dân tộc nội trú huyện lên quy mô 300 học sinh/trường; Có kế hoạch, lộ trình đầu tư, nâng cấp quy mô Trường THPT DTNT tỉnh và Trường THPT DTNT Đông Gia Lai lên 500 học sinh/trường (Nội dung đã được UBND tỉnh báo cáo tại Văn bản số 203/BC-UBND ngày 14/9/2023 về các nội dung kiến nghị của Ban Văn hoá - Xã hội tại Báo cáo số 112/BC-BVHXH ngày 02/6/2023).

UBND tỉnh bổ sung như sau:

Việc mở rộng, nâng cấp các trường phổ thông dân tộc nội trú/bán trú là chủ trương của UBND tỉnh đã chỉ đạo và đã đưa vào lộ trình triển khai thực hiện tại *Kế hoạch phát triển giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Kế hoạch thực hiện đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai*.

Trong 09 trường thuộc các huyện: Đak Đoa, Chư Păh, Ia Grai, Kông Chro, Đức Cơ, Chư Sê, Đak Pơ, Krông pa và thị xã Ayun Pa mà HĐND tỉnh đề xuất có Trường THCS dân tộc nội trú Ayun Pa đang được chuyển đổi thành Trường THCS-THPT dân tộc nội trú Ayun Pa nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong công tác nuôi dưỡng, giáo dục học sinh dân tộc vùng Đông Nam của tỉnh (*thực hiện theo Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 29/01/2022 về Kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai*). 8 trường còn lại UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát để xây dựng đề án, đặc biệt lưu ý đến tính hiệu quả, đảm bảo quy định về quỹ đất, kinh phí, đúng đối tượng (*tránh trường hợp quy mô lớn nhưng tuyển sinh không đủ do học sinh vào học trường nội trú/bán trú phải đảm bảo điều kiện/tiêu chuẩn theo quy định*).

- Đối với Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh và Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Đông Gia Lai:

+ Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh đã hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư bổ sung hoàn thiện cơ sở vật chất ăn, ở và học tập của nhà trường với tổng mức vốn đầu tư 23 tỷ đồng từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, dự kiến thi công vào năm 2024.

+ Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Đông Gia Lai: Đã được đầu tư cơ sở vật chất hoàn thiện theo quy mô 445 học sinh trong năm 2012, 2013 với tổng mức đầu tư 76 tỷ đồng, đưa vào hoạt động từ năm học 2014-2015.

2.2.3. Tổ chức hội nghị tổng kết đánh giá toàn diện giai đoạn 2019 - 2023 việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao

hiệu quả hoạt động của các đơn vị y tế công lập: UBND tỉnh tiếp thu ý kiến, sẽ chỉ đạo các sở, ngành tổng hợp, đánh giá cụ thể và sẽ *tổ chức hội nghị tổng kết* trong thời gian tới. Nội dung này UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các sở ngành đề xuất; dự kiến cuối năm 2023 hoặc quý I/2024 sẽ tổ chức.

2.2.4. Triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy mạnh giải quyết việc làm cho 26.800 lao động theo kế hoạch đề ra. Chú trọng chất lượng đào tạo nghề để đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường lao động.

Sau kỳ họp HĐND tỉnh, UBND tỉnh sẽ giao Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Trường Cao đẳng Gia Lai, các địa phương xây dựng kế hoạch cụ thể và đề ra các giải pháp triển khai hiệu quả.

2.2.5. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo triển khai các giải pháp thực hiện Nghị định số 75/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế” có hiệu lực thi hành từ ngày 03/12/2023 để góp phần nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trong năm 2024 và những năm tiếp theo.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành của tỉnh căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực phụ trách, chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ của ngành, lĩnh vực phụ trách theo đúng quy định; đồng thời giao Bảo hiểm xã hội tỉnh tiếp tục chủ trì, phối hợp với các sở, ngành xây dựng và hoàn chỉnh Đề án của UBND tỉnh về việc hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh (VB số 2929/UBND-KGVX ngày 25/10/2023).

2.3. Ban Pháp chế:

2.3.1. Báo cáo UBND tỉnh chưa đánh giá toàn diện kết quả đã đạt được trong tổng thể công tác Cải cải hành chính năm 2023 (Báo cáo UBND tỉnh mới chỉ đánh giá 01/06 nội dung Cải cách hành chính). UBND tỉnh đánh giá bổ sung:

- Về lĩnh vực cải cách thể chế: UBND tỉnh ban hành 41 văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) đảm bảo đúng trình tự, thủ tục ban hành văn bản QPPL theo quy định. Thực hiện tự kiểm tra 41 Quyết định do UBND tỉnh ban hành; Thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền 10 văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành. Đã hoàn thành xử lý 14/22 văn bản; đang xử lý 08/22 văn bản được rà soát năm 2022 theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh. Các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật đã được triển khai thực hiện như thu thập thông tin tình hình thi hành pháp luật, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật.

- Về lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính (TTHC): Các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thực hiện rà soát, đánh giá TTHC theo Quyết định số 21/QĐ-UBND, tổng số TTHC kiến nghị phương án đơn giản hóa của tỉnh là 11, với lợi ích tiết kiệm chi phí tuân thủ TTHC: 485.498.038 đồng/năm và tỷ lệ cắt giảm chi phí 22,69%; Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành 84 quyết định công bố TTHC, danh mục TTHC và quy trình nội bộ giải quyết TTHC. Xử lý 174 phản ánh, kiến nghị về TTHC. Hiện nay đang duy trì việc

chuyển giao một số nhiệm vụ dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh để Bưu điện thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 17/17 UBND cấp huyện, 14/220 UBND cấp xã. Toàn bộ 1.942 thủ tục hành chính của tỉnh được tích hợp tại Cổng Dịch vụ công của tỉnh (<https://dichvucong.gialai.gov.vn>). Năm 2023, có 164.757/321.031 thủ tục hành chính sử dụng dịch vụ Bưu chính công ích, đạt 51,32% so với tổng số hồ sơ thủ tục hành chính; số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận và giải quyết 47.889 hồ sơ trực tuyến, đạt tỷ lệ 46,83%; tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn 97,72% trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trên hệ thống.

- Về lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: UBND tỉnh tiếp tục ban hành các Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cho 04 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và 03 tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, nâng tổng số 19 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và 06 tổ chức hành chính thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Từ cuối năm 2022 đến nay, các địa phương đã thực hiện sắp xếp, sáp nhập một số đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực giáo dục, kinh tế, giảm 06 đơn vị sự nghiệp; UBND tỉnh đã tham mưu HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 quyết định biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện; phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Phê duyệt danh sách đối tượng và kinh phí giải quyết chính sách tinh giản biên chế năm 2023 cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Gia Lai đối với 133 cán bộ, công chức, viên chức.

- Về lĩnh vực cải cách công vụ: Công tác quản lý đội ngũ CBCCVC ở tỉnh tiếp tục được các cơ quan, địa phương thực hiện theo quy định; tỉnh đã hoàn thành kỳ thi tuyển công chức năm 2022 với 109 thí sinh trúng tuyển, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hành chính từ ngạch chuyên viên hoặc tương đương lên ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương năm 2021 của tỉnh Gia Lai cho 222 công chức, viên chức; theo phân cấp các địa phương đã thực hiện tuyển dụng viên chức theo kế hoạch được phê duyệt; việc bổ nhiệm công chức lãnh đạo tại các cơ quan hành chính đã tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định. Đến hết ngày 24/10/2023, các cơ quan, đơn vị, địa phương, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đã mở được 51/106 lớp bồi dưỡng cho 3.054/7.357 học viên của tỉnh, đạt tỷ lệ 48,11% so với kế hoạch đề ra.

- Về lĩnh vực cải cách tài chính công: Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn ước thực hiện đến hết ngày 31/10/2023 là 4.336 tỷ đồng, đạt 79,8% (4.336/5.432 tỷ đồng) so với dự toán Trung ương giao, đạt 73,4% (4.336/5.910 tỷ đồng) so với dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 11% so với cùng kỳ. Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng 9/2023: 1.444,564 tỷ đồng, đạt 28,9% so với kế hoạch giao; Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng 10/2023: 2.181,621 tỷ đồng, đạt 43,7% so với kế hoạch giao.

Tiến độ, kết quả thực hiện các kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2020 đạt 96,2% (493,875/513,521 tỷ đồng), năm 2021 đạt 74,8% (138,666/185,274) tỷ đồng. Tổng số ĐVSN công lập thực hiện tự chủ tài chính là 897 đơn vị (Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: 08; Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên: 51; Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 56; Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: 782).

- Về lĩnh vực Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã thực hiện gửi, nhận hơn 2 triệu lượt văn bản điện tử; khoảng 97% văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử. Mô hình “Một cửa điện tử liên thông” đã tiếp nhận 448.927 hồ sơ, tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt 94,94% trên tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trên hệ thống. Toàn tỉnh hiện có 759 dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) một phần và 860 DVCTT toàn trình; tất cả được tích hợp tại Cổng Dịch vụ công của tỉnh. Tới thời điểm báo cáo, số hồ sơ trực tuyến được tiếp nhận và giải quyết là 46.749 hồ sơ trực tuyến; đạt tỷ lệ 45,72% hồ sơ trực tuyến/Tổng số hồ sơ phát sinh của các DVCTT (46.749/102.252). Các sở, ban, ngành ứng dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Nhiều cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành phục vụ công tác chuyên môn cũng được các đơn vị triển khai, đưa vào sử dụng, góp phần tích vào công tác xây dựng chính quyền điện tử, CCHC.

2.3.2. Đề nghị UBND tỉnh cần báo cáo thêm tồn tại, hạn chế trong công tác tuyển dụng viên chức thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục.

** Tình hình thực hiện công tác tuyển dụng viên chức lĩnh vực y tế, giáo dục*

Theo quy định phân cấp quản lý của tỉnh tại Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định quản lý công tác nội vụ thuộc tỉnh Gia Lai thì việc tuyển dụng viên chức nói chung, viên chức lĩnh vực y tế, giáo dục nói riêng thuộc thẩm quyền của Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND cấp huyện (gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương) tổ chức thực hiện theo quy định.

Theo đó, hằng năm trên cơ sở biên chế (số lượng người làm việc) được Hội đồng nhân dân tỉnh giao, Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành rà soát tình hình sử dụng biên chế, xác định nhu cầu tuyển dụng theo từng vị trí việc làm gửi Sở Nội vụ thẩm định, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng; sau khi có ý kiến của Sở Nội vụ, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện tuyển dụng theo quy định. Kết quả đạt được cụ thể năm 2023:

- Lĩnh vực y tế: Trên cơ sở Kế hoạch số 4493/KH-SYT ngày 20/12/2022 của Sở Y tế về việc tuyển dụng viên chức Bác sĩ vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập của ngành y tế năm 2022 (261 chỉ tiêu); Sở Y tế đã tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng viên chức và kết quả có 40 thí sinh trúng tuyển.

- Lĩnh vực giáo dục do Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện ban hành kế hoạch và tổ chức tuyển dụng theo quy định:

+ Sở Giáo dục và Đào tạo: trên cơ sở Kế hoạch số 241/KH-SGDĐT ngày 08/02/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về tuyển dụng viên chức giáo viên năm 2023, Quyết định số 519/QĐ-SNV ngày 10/3/2023 của Sở Nội vụ việc phê duyệt Kế hoạch tuyển dụng viên chức giáo viên vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2023; Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng viên chức giáo viên và kết quả có 36 thí sinh trúng tuyển.

+ UBND cấp huyện: Sở Nội vụ đã thẩm định kế hoạch tuyển dụng viên chức giáo viên đối với 06 địa phương với tổng số 328 chỉ tiêu, gồm: huyện Phú Thiện, huyện Chư Prông, huyện Krông Pa, huyện Chư Sê, thị xã Ayun Pa và thị xã An Khê. Kết quả, huyện Phú Thiện trúng tuyển 36/65 chỉ tiêu, huyện Chư Prông trúng tuyển 90/108 chỉ tiêu, huyện Krông Pa trúng tuyển 15/16 chỉ tiêu, thị xã Ayun Pa trúng tuyển 17/20 chỉ tiêu, thị xã An Khê trúng tuyển 38/38 chỉ tiêu và huyện Chư Sê hiện đang thực hiện quy định phúc khảo kết quả thi vòng 2.

Riêng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ (không giao biên chế), theo quy định của pháp luật thì thủ trưởng đơn vị sự nghiệp tổ chức tuyển dụng và phải đảm bảo đúng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Liên quan đến nội dung này, UBND tỉnh có văn bản số 3376/UBND-NC ngày 30/11/2023 yêu cầu việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập giao quyền tự chủ theo đúng quy định của pháp luật.

** Tồn tại, hạn chế:*

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang thiếu nguồn tuyển dụng đặc biệt là nguồn Bác sỹ và giáo viên đáp ứng chương trình Giáo dục giáo dục phổ thông năm 2018 đủ chuẩn theo Luật giáo dục và Đào tạo.

Đối với ngành giáo dục: Trong vài năm gần đây, mặc dù các địa phương đã ưu tiên dành chỉ tiêu số lượng người làm việc được giao chưa sử dụng để thực hiện việc tuyển dụng giáo viên các môn học mới trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, tuy nhiên hầu hết các địa phương không tuyển đủ chỉ tiêu do có rất ít thí sinh tham gia dự tuyển. Ngoài ra, hiện nay việc tuyển dụng giáo viên các ngành như Mầm non, Văn hoá Tiểu học cũng đang gặp khó khăn do thiếu nguồn tuyển, không chỉ riêng đối với môn Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật. Điều này một phần là do nhiều sinh viên không đạt trình độ chuẩn theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019, một phần là sinh viên những ngành này không mặn mà với việc thi tuyển vào làm viên chức do họ có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm khác với mức thu nhập cao hơn.

Cũng như ngành Giáo dục và Đào tạo, đối với ngành Y tế: từ ngày xưa đến nay việc tuyển dụng vị trí Bác sỹ của tỉnh ta luôn gặp tình trạng thiếu nguồn, trong những năm gần đây mặc dù Sở Y tế có đăng tuyển nhiều chỉ tiêu tại vị trí Bác sỹ nhưng số lượng nộp hồ sơ cũng cao không đủ.

- Trước đây, Nghị định 106/2020/NĐ-CP thì hằng năm vào thời điểm tháng 9 đến tháng 11, Bộ Nội vụ sẽ văn bản thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên của năm tiếp theo, do đó UBND tỉnh có cơ sở để chủ động chuẩn bị các nội dung và hồ sơ Tờ trình để trình kỳ họp HĐND tỉnh cuối năm để HĐND tỉnh xem xét quyết định và phê duyệt biên chế cho năm tiếp theo và cũng thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng biên chế từ đầu năm tiếp theo.

Từ khi thực hiện Quy định số 70-QĐ/TW về quản lý biên chế của hệ thống chính trị đã giao Ban Tổ chức Trung ương trực tiếp quản lý và giao biên chế cho địa phương, thì thời điểm giao biên chế cho địa phương chưa được xác định rõ ràng, gây khó khăn cho UBND tỉnh trong việc đăng ký trình HĐND tỉnh xem xét các nội dung về biên chế của khối quyền và ảnh hưởng đến tiến độ tuyển dụng viên chức nói chung và viên chức của ngành giáo dục và y tế nói riêng.

Năm 2023, căn cứ Nghị quyết số 279/NQ-HĐND⁴²; Nghị quyết số 280/NQ-HĐND⁴³; Quyết định số 665/QĐ-UBND⁴⁴ và theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Nội vụ đã triển khai hướng dẫn đăng ký nhu cầu tuyển dụng và có văn bản thẩm định nhu cầu tuyển dụng, tiếp nhận viên chức đối với một số các cơ quan, địa phương trong đó có sự nghiệp giáo dục và đào tạo⁴⁵ (dự kiến hoàn thành việc thẩm định và thống nhất với tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương trong tháng 12/2023).

Đối với ngành Giáo dục và Đào tạo: hiện nay, Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã đăng ký nhu cầu tuyển dụng và xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức giáo dục trên cơ sở số lượng biên chế trước đây chưa sử dụng, tuyển dụng hết cộng với số biên chế vừa được bổ sung để tuyển dụng giáo viên giảng dạy

Riêng đối ngành Y tế: Từ giữa năm đến nay vẫn chưa có báo cáo việc rà soát, đăng ký nhu cầu và tổ chức tuyển dụng viên chức năm 2023.

- Việc hướng dẫn xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của

⁴² Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quyết định biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên năm 2023 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

⁴³ Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai thông qua tổng định mức lao động hợp đồng hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện và các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập khối chính quyền năm 2023.

⁴⁴ Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 về giao số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; định mức lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập khối chính quyền năm 2023.

⁴⁵ Văn bản số 1541/SNV-TCBC&CCHC ngày 05/7/2023 của Sở Nội vụ về rà soát, đăng ký nhu cầu tuyển dụng, sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao; văn bản 1714/SNV-TCBC&CCHC ngày 25/7/2023 thống nhất, tiếp nhận nhu cầu giáo viên.

Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và quy định các Bộ quản lý chuyên ngành hướng dẫn, tuy nhiên quá trình ban hành Thông tư hướng dẫn chưa được kịp thời, đồng bộ.

2.3.3. Đề nghị UBND tỉnh cần đánh giá cụ thể tồn tại, hạn chế của từng lĩnh vực tại phần đánh giá chung, để đề ra các giải pháp khắc phục hiệu quả của từng lĩnh vực trong năm 2024. UBND tỉnh đánh giá bổ sung:

* **Đánh giá chung:** Nhìn chung, tỉnh đã có quy định về phân cấp thẩm quyền cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tuyển dụng; việc tổ chức tuyển dụng đã được pháp luật quy định tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, do vậy không có tồn tại, hạn chế trong công tác tuyển dụng (tồn tại, hạn chế ở khâu trước khi tổ chức tuyển dụng như đã nói trên); sau khi giao biên chế (đối với đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ) các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chủ động tuyển dụng, kịp thời bổ sung nhân lực còn thiếu và đảm bảo theo quy định. Đối với đơn vị sự nghiệp tự chủ do thủ trưởng đơn vị sự nghiệp chủ động tuyển dụng trên cơ sở Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

* **Đánh giá bổ sung tồn tại, hạn chế và các giải pháp khắc phục hiệu quả trong năm 2024.**

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện còn thụ động trong triển khai công tác CCHC, chưa có nhiều sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC.

- Công tác chỉ đạo của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa nghiêm trong việc thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; vẫn còn tình trạng trễ hẹn trong giải quyết TTHC.

- Công tác triển khai thực hiện số hóa kết quả giải quyết các TTHC còn chậm.

- Thiếu nguồn nhân lực quản trị, vận hành các ứng dụng CNTT đã triển khai; các DVCTT mức độ 3 và 4 đã được triển khai, tuy nhiên một số TTHC có cung cấp DVCTT chưa phát sinh hồ sơ, ở cấp xã hầu như ít phát sinh hồ sơ thực hiện theo hình thức trực tuyến. Nguyên nhân là do kỹ năng, thói quen ứng dụng công nghệ thông tin của người sử dụng dịch vụ còn hạn chế; chưa đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật để làm việc trên môi trường mạng với DVCTT và dịch vụ bưu chính công ích.

- Lãnh đạo một số đơn vị, địa phương còn chưa chủ động, tích cực chỉ đạo ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là sử dụng các hệ thống thông tin dùng chung, nên vẫn còn tình trạng phát hành, gửi nhận văn bản điện tử chưa đúng quy định, chưa cập nhật, xử lý hồ sơ TTHC trên hệ thống một cửa điện tử...

→ **Các giải pháp khắc phục năm 2024:** Tiếp tục đổi mới phương thức làm việc và

sự chỉ đạo, điều hành của các sở, ban, ngành và cơ quan hành chính địa phương các cấp trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình cũng như trong triển khai công tác cải cách hành chính. Nâng cao chất lượng chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong công tác cải cách hành chính, trực tiếp chỉ đạo và theo dõi công tác cải cách hành chính. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp về đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030.

2.4. Ý kiến thẩm tra của Ban Dân tộc HĐND tỉnh đã thẩm tra tại báo cáo số 98/BC-HĐND ngày 30/11/2023:

2.4.1. Đề nghị UBND tỉnh đánh giá mức độ hoàn thành so với kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi và hiệu quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc, những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân của những khó khăn, tồn tại trong công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh trong năm 2023.

** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:*

- Về đánh giá Kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi và hiệu quả thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc:

+ Trong năm 2023 các chương trình, dự án, chính sách đầu tư, hỗ trợ đã giúp tình hình kinh tế - xã hội vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn từng bước được nâng lên; bản sắc văn hóa luôn được duy trì và phát huy; hệ thống chính trị ngày càng được củng cố; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được nâng cao. Đến nay tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số bình quân mỗi năm giảm trên 4,21%; số xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông hóa chiếm 99,43%; số thôn, làng có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa chiếm 99,92%; số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp chiếm 99,99%; số hộ dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh chiếm 97,7%; tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường chiếm 97,90%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học chiếm 96,10%, học trung học cơ sở chiếm 92,10%, học trung học phổ thông chiếm 48,10%, người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông chiếm 78,20%; tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt 87,20%; 75,43% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; 50% số thôn có đội văn hóa, văn nghệ hoạt động thường xuyên, có chất lượng, 100% hướng dẫn viên du lịch được đào tạo, tập huấn kiến thức về văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số trên địa bàn, 97,8% thôn, làng có nhà sinh hoạt cộng đồng,... Hệ thống chính trị vùng đồng bào DTTS được tăng cường, bộ máy làm công tác dân tộc từ cấp tỉnh đến cấp huyện được quan tâm kiện toàn và hoạt động có hiệu quả. Công tác kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá các chương trình, chính sách dân tộc được triển khai kịp thời. Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ người DTTS trong hệ thống chính trị được quan tâm; số lượng,

chất lượng cán bộ, công chức, viên chức người DTTS trong các cơ quan hành chính nhà nước ngày càng được nâng lên.

+ Kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh tính đến hết năm 2023: Tính đến hết năm 2023 tỉnh đã thực hiện đạt và vượt được 21/32 chỉ tiêu theo Kế hoạch số 1334/KH-UBND ngày 05/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh (*Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo*).

+ Kết quả phân bổ và giải ngân kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2023:

Vốn năm 2022: Tổng vốn ngân sách nhà nước phân bổ là 562,438 tỷ đồng; trong đó: vốn đầu tư phát triển là 358,123 tỷ đồng; đã giải ngân là 211,761 tỷ đồng (NSTW), đạt 59,1% kế hoạch. Nguồn vốn sự nghiệp là: 204,315 tỷ đồng; đã giải ngân 62,735 tỷ đồng, đạt 30,7% kế hoạch.

Vốn năm 2023: Tổng vốn ngân sách nhà nước phân bổ là 916,097 tỷ đồng; trong đó: vốn đầu tư phát triển là 486,962 tỷ đồng; đã giải ngân là 83,340 tỷ đồng (NSTW), đạt 17,11% kế hoạch. Vốn sự nghiệp là: 499,927 tỷ đồng; đã giải ngân 36,663 tỷ đồng, đạt 7,3% kế hoạch.

- *Các khó khăn, tồn tại, vướng mắc và nguyên nhân*

+ So với mặt bằng chung của tỉnh, vùng dân tộc, nhất là các xã, thôn, làng ở vùng đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội và thụ hưởng các dịch vụ cơ bản giữa vùng dân tộc và đô thị còn khá lớn, hộ nghèo là người DTTS còn chiếm tỷ lệ khá cao (*28.173/31.502 hộ, chiếm tỷ lệ 89,43% tổng số hộ nghèo toàn tỉnh*); kết quả giảm nghèo chưa bền vững; đời sống một số bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn; chất lượng giáo dục có mặt còn hạn chế; các dịch vụ y tế còn ở mức thấp so với các vùng, miền khác trong tỉnh. Đội ngũ cán bộ người DTTS, trong đó đội ngũ cán bộ có trình độ cao còn ít, chưa đồng đều ở các cấp, các lĩnh vực, các dân tộc.

+ Giá cả một số mặt hàng chăn nuôi giảm thấp, giá lâm sản như keo lai hạ giá ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của bà con; thời tiết diễn biến bất thường, một số dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi phát sinh gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của đồng bào.

+ Về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025:

Cơ chế chính sách, các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình từ một số bộ ngành trung ương còn ban hành chậm, chưa kịp thời. Một số nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư, văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành có nội dung chưa phù hợp thực tiễn, mới ban hành nhưng đã phải sửa đổi, bổ sung. Đến thời điểm hiện tại một số nội dung thuộc Chương trình vẫn còn vướng mắc về mặt cơ chế thực hiện, cụ thể như sau:

+ Tại dự án 1: Điều 9 Thông tư số 02/2022/TT-UBND: Không có nội dung quy định cho hộ nghèo được sử dụng kinh phí hỗ trợ của Nhà nước và vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội để mua đất sản xuất, nên các địa phương không còn quỹ đất sản xuất gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên Thông tư số 02/2023/TT-UBND sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-UBND chỉ quy định “Các hộ thuộc đối tượng hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất tại những nơi chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất, có nhu cầu vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất thì được xem xét vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề”, theo đó mặc dù có bổ sung nội dung quy định “vay vốn để tạo quỹ đất sản xuất thì được xem xét vay vốn tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội và không được hỗ trợ chuyển đổi nghề” theo đó những hộ này không được hưởng nguồn vốn hỗ trợ từ nhà nước, do đó địa phương khó giải ngân nguồn kinh phí đã được phân bổ thực hiện nội dung hỗ trợ đất sản xuất.

+ Tại Tiểu dự án 1 - Dự án 3: Về xác định tiêu chí “Hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực” để thực hiện nội dung “Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng” tại Điều 22 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT: Qua rà soát thì những nội dung quy định của Thủ tướng Chính phủ (tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021) và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Thông tư số 07/2021/TTBLĐTBXH ngày 18/7/2021) không có nội dung hướng dẫn về tiêu chí để xác định hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực. Để tháo gỡ khó khăn này, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động gửi văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn. Tuy nhiên, theo Văn bản số 493/LN-KHTC ngày 25/7/2023 phúc đáp Văn bản số 2624/SNNPTNT-CCKL của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai, theo đó, về xác định thời gian chưa tự túc được lương thực: “Trên cơ sở các quy định về chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội, tiêu chí xác định, chỉ tiêu thống kê về hộ nghèo, hộ thiếu đói, các điều kiện thực tế tại địa phương, tình hình đời sống thực tế của các hộ gia đình tại địa phương, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh về thời gian cần phải hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình người kinh nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP, Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT và các quy định hiện hành”. Tuy nhiên, việc xác định Hộ gia đình nghèo chưa tự túc được lương thực theo các tiêu chí trên là rất khó cho các địa phương trong việc rà soát đối tượng được thụ hưởng.

Về đối tượng, tiêu chí được hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ còn mâu thuẫn, chưa phù hợp: - Theo khoản 2 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định đối tượng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất: “2. Hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao.”; - Theo khoản 4 Điều 9 Thông tư số 15/2022/TT-BTC quy định: “4. Đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao

ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ”. Tuy nhiên theo điểm b khoản 3 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định về tiêu chí được hỗ trợ trồng rừng sản xuất: “b) Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền hoặc đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp”. Như vậy, đối với tiêu chí “đã sử dụng đất ổn định trong vòng 3 năm trở lên không có tranh chấp” sẽ mâu thuẫn và chưa phù hợp với đối tượng được hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT (hộ gia đình trồng rừng sản xuất trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao). Theo Văn bản số 493/LN-KHTC ngày 25/7/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT được quy định trên cơ sở các cơ chế, chính sách hiện hành; đối với tiêu chí được hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ, ngoài việc quy định về có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất của cấp có thẩm quyền, đã mở rộng điều kiện theo quy định tại điểm a, khoản 7 Điều 5 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo hài hòa, phù hợp với thực tiễn triển khai ở địa phương”. Tuy nhiên, Văn bản trả lời của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa được cụ thể, rõ ràng để Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn cho địa phương thực hiện.

Về thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ: - Theo khoản 2 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định đối tượng được hỗ trợ trồng rừng sản xuất: “2. Hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất được giao”; - Theo điểm c khoản 3 Điều 20 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT quy định: “Thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo đúng thiết kế, dự toán được duyệt theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT đối với hình thức hỗ trợ đầu tư. Cơ quan phê duyệt thiết kế, dự toán ở địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định”. Tuy nhiên, phần lớn các hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ chưa có đủ năng lực, trình độ để tự xây dựng thiết kế, dự toán theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT. Trường hợp thuê đơn vị tư vấn có năng lực về lĩnh vực Lâm nghiệp để xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất thì chi phí để chi trả công thiết kế, dự toán lớn vì đa phần các hộ gia đình thực hiện trồng rừng sản xuất trên phần diện tích manh mún, nhỏ lẻ, không tập trung, do vậy các hộ gia đình không có chi phí để chi trả cho việc xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng sản xuất theo đúng quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT.

+ Tại Nội dung 3 - Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Qua quá trình triển khai thực hiện, phạm vi tổ chức đối với nội dung này chưa phù hợp với thực tế. Việc tổ

chức các hoạt động xúc tiến, kết nối tiêu thụ sản phẩm, các phiên chợ văn hóa, hội chợ, giao lưu, diễn đàn, các lễ hội gắn thương mại với du lịch, để đảm bảo về quy mô, chất lượng, số lượng chủng loại hàng hóa và thu hút được khách tham quan cần được tổ chức trên địa bàn huyện, tỉnh. Do đó, quy định phạm vi tổ chức trên địa bàn các xã, thôn, làng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thì rất khó thực hiện, không đảm bảo quy mô, chất lượng, số lượng chủng loại hàng hóa và thu hút được khách tham quan; đối tượng thụ hưởng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 Thông tư số 02/2022/TT-UBND chỉ quy định là doanh nghiệp, HTX được hỗ trợ trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) nên chưa đáp ứng được nhu cầu và quyền lợi của các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn các khu vực I, khu vực II. Đồng thời, các đối tượng được quy định chưa phù hợp với các chương trình xúc tiến thương mại, vì trên địa bàn xã ĐBKK đa số là lao động chân tay, không sản xuất, không kinh doanh, chỉ làm thuê (nếu đúng tiêu chí thì số lượng rất hạn chế, không đảm bảo tổ chức Chương trình).

+ Tại Nội dung 2 - Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Căn cứ khoản 6 Điều 3 Quyết định 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1, Dự án 4 quy định: “Ngân sách trung ương hỗ trợ bình quân 4.400 triệu đồng/chợ để đầu tư xây dựng mới và bình quân 800 triệu đồng/chợ để cải tạo, nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”. Giai đoạn 2021-2025, tỉnh Gia Lai đề xuất đầu tư 7 chợ, theo Báo cáo nghiên cứu khả thi thì vốn TW chỉ mới đầu tư 15.000 triệu đồng/7 chợ. Nguồn kinh phí địa phương không bố trí được nên không đủ để hoàn thiện các hạng mục theo quy định của Chợ hạng 3 (hàng rào, hệ thống PCCC, nhà xe ...).

+ Tại Tiểu dự án 1 - Dự án 5: Tại khoản 2, 3 Điều 20 Thông tư số 55/2023/TT-BTC chỉ quy định về "thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xóa mù chữ, dạy học xóa mù chữ" và "nội dung, mức chi cho đội ngũ CBQL, GV tham gia tập huấn, bồi dưỡng công tác XMC". Với các quy định, hướng dẫn nêu trên thì đối với nội dung "dạy học xóa mù chữ" không có hướng dẫn thực hiện chi trả tiền công, tiền lương cho "Cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ" khi tham gia tổ chức giảng dạy các lớp xóa mù chữ. Còn nếu áp dụng khoản 6, Điều 5 Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08/3/2022 của Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” để chi các nội dung nêu trên thì phải sử dụng nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp, không sử dụng được kinh phí CTMTQG để giải ngân, do đó gây rất nhiều khó khăn cho cơ sở trong việc dạy xóa mù, xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy xóa mù chữ, thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xóa mù chữ, dạy học xóa mù chữ.

+ Tại Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật Giáo dục nghề nghiệp thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp; Trường Trung cấp và Trường cao đẳng. Vì vậy, một số Trung tâm GDNN - GDTX chưa

thuộc đối tượng thụ hưởng kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị từ các nội dung về giáo dục nghề nghiệp của Chương trình nên việc giải ngân nguồn vốn gặp nhiều khó khăn và chưa đảm bảo chất lượng đào tạo nghề cho người lao động.

Mức hỗ trợ tiền ăn cho người lao động (được quy định tại Điều 5 của Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng là 30.000 đồng/ người/ngày) còn thấp so do đó khó huy động đối tượng tham gia đạt kế hoạch đề ra.

+ Tại Tiểu dự án 4 - Dự án 5: Ủy ban Dân tộc chưa ban hành bộ tài liệu đào tạo, bồi dưỡng theo khoản b, điểm 1, Điều 52 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022.

+ Tại Tiểu dự án 1 - Dự án 9: Trung ương đã phân bổ vốn cho địa phương, tuy nhiên do chưa có cơ chế ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội (dự án tạm dừng theo Công văn số 1017/UBND-DTTS ngày 21/6/2023 của Ủy ban Dân tộc). Do đó không có khả năng giải ngân vốn.

+ Tại Tiểu dự án 3 - Dự án 10: Theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND về Phê duyệt “Đề án Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025” thì phần mềm kiểm tra, giám sát, đánh giá dự kiến xây dựng trong năm 2023, nhưng đến nay vẫn chưa xong nên việc tổ chức tập huấn vận hành phần mềm kiểm tra, giám sát, đánh giá không triển khai thực hiện được.

+ Đối với nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình phân bổ cho các Dự án, Tiểu dự án phần lớn để thực hiện nội dung tập huấn, tuyên truyền. Do đó việc triển khai nhiều dự án trong cùng một thời gian của các ban, ngành, đoàn thể dẫn đến việc tập hợp, thu hút đối tượng tham dự các Hội nghị còn hạn chế, ảnh hưởng đến kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn của từng nội dung, dự án.

2.4.2. Nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện công tác dân tộc trong năm 2024, Ban Dân tộc HĐND tỉnh có các kiến nghị đối với UBND tỉnh như sau:

Tại các kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh, đề nghị UBND tỉnh xây dựng báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm về kết quả triển khai công tác dân tộc và nhiệm vụ thực hiện công tác dân tộc trong thời gian tới theo Thông tư 06/2022/TT-UBND ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc quy định chế độ báo cáo công tác dân tộc để trình HĐND tỉnh xem xét theo quy định. Trong đó, đánh giá đúng khó khăn, tồn tại trong công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh, xác định nguyên nhân để có giải pháp phù hợp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong vùng đồng bào DTTS nhằm tăng cường nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của người dân vùng đồng bào DTTS. Có giải pháp cụ thể đối với tình trạng vi phạm pháp luật về ma túy trong đồng bào DTTS.

Chỉ đạo các sở, ngành có liên quan tăng cường tổ chức tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho giáo viên dạy tiếng dân tộc Jrai và Bahnar; đồng thời, có ý kiến với Bộ Giáo dục và Đào tạo sớm phát hành, in ấn, cấp phát sách giáo khoa tiếng dân tộc thiểu số để tỉnh triển khai thực hiện giảng dạy tiếng Jrai, Bahnar theo quy định.

Tăng cường công tác chỉ đạo, thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh, trong đó có Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ 2021-2025; định kỳ tiến hành rà soát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách, kịp thời điều chỉnh phù hợp với thực tiễn nhằm hướng đến đạt các chỉ tiêu theo kế hoạch đã đề ra.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

- Từ năm 2024, UBND tỉnh sẽ xây dựng báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm về kết quả triển khai công tác dân tộc và nhiệm vụ thực hiện công tác dân tộc để trình HĐND tỉnh xem xét theo quy định.

- Các nội dung còn lại UBND tỉnh tiếp thu và sẽ có văn bản giao các sở, ban, ngành, địa phương nghiên cứu, tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định

3. Báo cáo số 249/BC-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh “Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023 của tỉnh Gia Lai”

- Về công tác thanh tra, kiểm tra được nêu tại Báo cáo số 249/BC-UBND:

+ Tại cấp tỉnh: UBND tỉnh chỉ báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra tại 04 Sở (Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Xây dựng), công tác thanh tra, kiểm tra tại các sở, ngành khác chưa cập nhật đầy đủ.

+ Tại cấp huyện: Báo cáo chỉ mới đánh giá công tác thanh tra, kiểm tra tại 07/17 địa phương (UBND các huyện: Phú Thiện, Chư Sê, Đức Cơ, Đak Đoa, Kong Chro, thị xã An Khê và thành phố Pleiku), chưa cập nhật đầy đủ 17 huyện, thị xã, thành phố.

- Về kết quả đạt được trong công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023: UBND tỉnh báo cáo một số tồn tại, nguyên nhân và đề ra giải pháp còn chung chung, chưa cụ thể đối với từng lĩnh vực⁴⁶. Do đó, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh bổ sung các tồn tại, bất cập, xác định nguyên nhân và đề ra giải pháp thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2023 của các đơn vị sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố: UBND tỉnh chưa cập nhật báo cáo của UBND huyện Ia Pa⁴⁷ và kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Thanh tra tỉnh trong năm 2023. Do đó, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh yêu cầu UBND tỉnh tiếp tục chấn chỉnh các đơn vị, địa phương trong công tác xây dựng báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hằng năm theo quy định.

⁴⁶ Trong việc: (1) Ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ; (2) Lập, phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2023; (3) Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước; (4) Xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công cộng; (5) Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; (6) Tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước; (7) Quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp; (8) Hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

⁴⁷ Lý do: Báo cáo của đơn vị gửi đến Kho bạc Nhà nước chậm so với thời gian quy định.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:**

Theo ý kiến của Ban KTNS về công tác thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP, UBND tỉnh bổ sung số liệu như sau:

Trong năm 2023, Thanh tra tỉnh, Thanh tra các sở, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong các lĩnh vực, trong đó có lồng ghép nội dung thanh tra về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Toàn ngành triển khai thực hiện 280 cuộc thanh tra⁴⁸ (137 cuộc thanh tra theo hành chính và 143 cuộc thanh tra chuyên ngành) về chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí và công tác đầu tư xây dựng; việc hoạt động kinh doanh; việc quản lý sử dụng đất nông nghiệp vào mục đích công ích (5%); việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, thực hiện quy hoạch và việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng chống tham nhũng; việc chấp hành pháp luật trên các lĩnh vực như: Đầu tư công và đấu thầu; Tư pháp, Công chứng, Luật sư; Pháp luật lao động, Bảo hiểm xã hội; kinh doanh vận tải, việc thực hiện quy định, tiêu chuẩn, chuyên môn - kỹ thuật trong xây dựng các công trình giao thông, thông tin điện tử, bưu chính; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa trong lĩnh vực xăng dầu; an toàn bức xạ hạt nhân; kinh doanh dịch vụ văn hoá, thể thao, du lịch và quảng cáo; lĩnh vực bảo vệ môi trường. Qua thanh tra, đã phát hiện sai phạm về tài chính tổng số tiền 23.736.639.000 đồng, trong đó: Kiến nghị nộp ngân sách nhà nước số tiền 22.305.524.000 đồng⁴⁹, kiến nghị khác số tiền 1.431.115.000 đồng; quyết định xử phạt vi phạm hành chính tổng số tiền là 4.678.275.000 đồng; ngoài ra, kiến nghị thu hồi

⁴⁸ Theo Báo cáo số 134/BC-TTr ngày 01/11/2023 của Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024, trong đó:

(1) Thanh tra hành chính:

- *Thanh tra tỉnh:* Tiếp tục và triển khai 18 cuộc thanh tra (17 cuộc theo kế hoạch, 01 cuộc đột xuất) tại 18 đơn vị, đã kết thúc 14 cuộc tại 14 đơn vị. Qua thanh tra đã phát hiện và kiến nghị chấn chỉnh, khắc phục một số thiếu sót, hạn chế trong quản lý sử dụng ngân sách và việc thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN; phát hiện sai phạm về tài chính tại 12 đơn vị với tổng số tiền là 17.724.312.000 đồng; trong đó: Kiến nghị nộp ngân sách nhà nước số tiền 16.687.401.000 đồng; kiến nghị khác số tiền 1.036.911.000 đồng (gồm kiến nghị trả về nguồn thu đơn vị số tiền 608.936.000 đồng, giảm trừ quyết toán số tiền 427.975.000 đồng).

- *Thanh tra các sở, ngành và các huyện, thị xã, thành phố:* Tiến hành 119 cuộc thanh tra (theo kế hoạch 91 cuộc, 28 cuộc thanh tra đột xuất) tại 406 đơn vị. Đã kết thúc 87 cuộc tại 209 đơn vị, qua thanh tra đã phát hiện 112 đơn vị sai phạm với số tiền 5.592.363.000 đồng; trong đó kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước 5.198.159.000 đồng; kiến nghị khác số tiền là 394.204.000 đồng (gồm: kiến nghị hoàn trả cho cha mẹ học sinh số tiền là 90.548.000 đồng; giảm dự toán ngân sách số tiền 31.485.000 đồng, buộc thu nộp ngân sách xã tiền cho thuê đất công ích số tiền 33.200.000 đồng, chi trả bổ sung chế độ cho CBCCVC số tiền 235.442.000 đồng, đóng bổ sung chế độ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn 3.529.000 đồng); ngoài ra kiến nghị thu hồi diện tích 35.376 m² đất về UBND huyện quản lý. Chuyển hồ sơ 03 vụ việc có dấu hiệu vi phạm qua thanh tra đến Cơ quan Cảnh sát điều tra để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

(2) Thanh tra chuyên ngành: Thanh tra các Sở, ngành tiến hành 143 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với 1.291 tổ chức, cơ sở và 1.183 cá nhân trong việc chấp hành pháp luật trên các lĩnh vực như: Đầu tư công và đấu thầu; Tư pháp, Công chứng, Luật sư; Pháp luật lao động, Bảo hiểm xã hội; kinh doanh vận tải, việc thực hiện quy định, tiêu chuẩn, chuyên môn - kỹ thuật trong xây dựng các công trình giao thông, thông tin điện tử, bưu chính; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hàng hóa trong lĩnh vực xăng dầu; an toàn bức xạ hạt nhân; kinh doanh dịch vụ văn hoá, thể thao, du lịch và quảng cáo; lĩnh vực bảo vệ môi trường,... Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện, kiến nghị thu hồi nộp ngân sách nhà nước số tiền 419.964.000 đồng tại 15 đơn vị, quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với 123 tổ chức, 109 cá nhân vi phạm với tổng số tiền là 4.678.275.000 đồng; hiện các đơn vị, cá nhân đã nộp tiền phạt vào ngân sách Nhà nước.

⁴⁹ Bao gồm: Thanh tra hành chính: 21.885.560.000 đồng; Thanh tra chuyên ngành: 419.964.000 đồng.

35.376m² đất giao về UBND huyện quản lý; chuyển hồ sơ 03 vụ việc⁵⁰ có dấu hiệu tội phạm đến Cơ quan Cảnh sát điều tra để xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. Hiện các đơn vị đã thu hồi, nộp tiền sai phạm vào ngân sách với tổng số tiền là 18.379.898.000 đồng.”

Đôi với công tác thẩm định dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình xây dựng (theo ủy quyền của UBND tỉnh): Cắt giảm 100% chi phí tổ chức lễ động thổ, lễ khởi công, khánh thành các công trình xây dựng cơ bản, trừ các công trình quan trọng quốc gia; công trình có giá trị lớn, có ý nghĩa quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội của tỉnh; Thời gian thẩm định các dự án được đẩy nhanh và rút ngắn, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; chất lượng thẩm định nâng cao, chỉ ra và khắc phục nhiều sai sót trong hồ sơ thiết kế xây dựng, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư. Số tiền tiết kiệm được trong công tác thẩm định, phê duyệt dự toán trên địa bàn tỉnh là 12.068,46 triệu đồng (trong đó: cấp tỉnh: 8.882,84 triệu đồng⁵¹; cấp huyện: 3.185,62 triệu đồng⁵²); trong công tác đấu thầu, chào hàng cạnh tranh trên địa bàn tỉnh là 12.744,25 triệu đồng (trong đó: cấp tỉnh: 6.080,59 triệu đồng⁵³; cấp huyện: 6.663,66 triệu đồng⁵⁴); trong đầu tư, thi công trên địa bàn tỉnh là 2.031,28 triệu đồng⁵⁵.”

Theo đó, kết quả thực hiện THPT, CLP năm 2023 của các đơn vị sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố cập nhật cụ thể như sau:

(1) Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước NSNN: 460.685,90 triệu đồng, trong đó:

(1.1) Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN: 295.355,13 triệu đồng, gồm có:

- Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% dự toán đầu năm để thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2023: 294.015 triệu đồng

- Các nội dung khác: 1.340,13 triệu đồng

(1.2) Sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 163.571,68 triệu đồng, gồm:

(1.2.1) Tiết kiệm chi quản lý hành chính: 114.096,06 triệu đồng; gồm:

- Tiết kiệm văn phòng phẩm: 6.057,07 triệu đồng

- Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc: 2.450,09 triệu đồng

⁵⁰ Việc đấu thầu, mua sắm vật tư, thiết bị dạy học tại Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã An Khê; việc chi trả chế độ chất độc hóa học tại Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện Chư Păh và vụ bà Vũ Thị Thanh Tâm - nguyên kế toán trưởng THCS Ngô Gia Tự, xã Ia Vê, huyện Chư Prông

⁵¹ Sở Giao thông Vận tải: 3.571 trđ; Sở xây dựng: 4.846 trđ; Sở Y tế: 465,84 trđ

⁵² TX. An Khê: 41,02 trđ; Đak Pơ: 2.477,9; Đứk Cơ: 416,71; Pleiku: 250 trđ

⁵³ Sở Khoa học Công nghệ: 14,4 trđ; Sở Giao thông Vận tải: 838,2 trđ; Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng: 4.495 trđ; Công an tỉnh: 713 trđ; Sở Y tế: 20 trđ

⁵⁴ TX. An Khê: 49,24 trđ; TX. Ayun Pa: 2.086 trđ; Chư Sê: 28 trđ; Chư Puh: 46,02 trđ; Phú Thiện: 842,87 trđ; Krong Pa: 254 trđ; Kong Chro: 175 trđ; Đak Đoa: 31 trđ; Đak Pơ: 437,93 trđ; Chư Prong: 374,53 trđ; Ia Grai: 508,04 trđ; Chư Păh: 250,02 trđ; Ia Pa: 1.581 trđ.

⁵⁵ TX. An Khê: 23,21 trđ; Chư Puh: 492,8 trđ; Kong Chro: 38 trđ; Đak Pơ: 437,93 trđ; Kbang: 690,4 trđ; Chư Prong: 339,04 trđ; Sở Y tế: 9,9 trđ

- Tiết kiệm sử dụng điện:	73.920,00 triệu đồng ⁵⁶
- Tiết kiệm xăng, dầu:	2.792,35 triệu đồng
- Tiết kiệm nước sạch:	1.442,05 triệu đồng
- Tiết kiệm công tác phí:	7.015,88 triệu đồng
- Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo:	1.440,93 triệu đồng
- Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội:	3.364,73 triệu đồng
- Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc:	15.612,95 triệu đồng

(1.2.2) Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy): 355,91 triệu đồng.

(1.2.3) Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức: 29.198,47 triệu đồng.

(1.2.4) Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia: 9.778,95 triệu đồng.

(1.2.5) Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ: 0 triệu đồng.

(1.2.6) Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo: 9.690,10 triệu đồng.

(1.2.7) Tiết kiệm kinh phí y tế: 452,19 triệu đồng.

(1.3) Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ: 1.759,09 triệu đồng.

(2) Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng: 32.244,00 triệu đồng, trong đó:

- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán:	12.068,46 triệu đồng
- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh:	12.744,25 triệu đồng
- Thực hiện đầu tư, thi công:	2.031,28 triệu đồng
- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán:	5.400,00 triệu đồng

(3) Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên: 2.375,43 triệu đồng

(3.1) Quản lý, sử dụng đất: Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được: 266,65 triệu đồng.

(3.2) Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác: Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được 2.108,78 triệu đồng.

(4) Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp: 548,64 triệu đồng, trong đó:

- Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng:	96,12 triệu đồng
- Quản lý đầu tư xây dựng:	22,30 triệu đồng
- Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN:	430,22 triệu đồng

(5) Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP: 22.305,52 triệu đồng.

Tổng kinh phí các mục chi đã tiết kiệm được trong năm 2023 của các đơn vị trên địa bàn tỉnh là: 518.159,48 triệu đồng (*Phụ lục số I*)."

Các nội dung còn lại UBND tỉnh sẽ tiếp thu, chỉ đạo các đơn vị, địa phương để bổ sung đầy đủ trong báo cáo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại các kỳ họp tiếp theo.

4. Báo cáo số 250/BC-HĐND ngày 18/11/2023 “Đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024”

(1) Tình hình sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 ngân sách tỉnh;

⁵⁶ Báo cáo số 271/BC-STC ngày 17/10/2023 của Sở Công thương

nguồn kinh phí còn lại trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2022 ngân sách tỉnh

Tại Báo cáo số 250/BC-UBND, UBND tỉnh báo cáo nguồn tăng thu ngân sách tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao (*đã loại trừ thu Xổ số kiến thiết và một số khoản thu theo quy định*) là: 345.658 triệu đồng, tổng nguồn kinh phí còn lại trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2022 thuộc ngân sách tỉnh là: 221.466,8 triệu đồng. Tuy nhiên, UBND tỉnh chưa đánh giá tình hình thực hiện nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2022 ngân sách tỉnh; nguồn kinh phí còn lại sau khi Thường trực HĐND tỉnh thống nhất phương án sử dụng.

* Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị: Từ năm 2024 trở đi, UBND tỉnh xây dựng dự thảo nghị quyết trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về phương án sử dụng số tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh, nguồn kinh phí còn lại trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên hằng năm theo quy định tại các Kỳ họp thường lệ hằng năm của HĐND tỉnh.

(2) Tình hình thực hiện khắc phục

Tại Báo cáo số 250/BC-UBND, UBND tỉnh chỉ báo cáo tình hình thực hiện khắc phục đối với các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, chưa báo cáo tình hình thực hiện khắc phục đối với các kiến nghị của Thanh tra tỉnh, do đó, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh bổ sung nội dung này vào Báo cáo.

(3) Về giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2024

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với những giải pháp thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách do UBND tỉnh đã đề ra, năm 2024, trong bối cảnh nền kinh tế nước ta nói chung và địa phương nói riêng, dự báo địa phương vẫn phải đối mặt với nhiều yếu tố bất lợi ảnh hưởng đến số thu⁵⁷, Ban đề nghị HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh tập trung phân tích các khó khăn, tồn tại, chỉ ra nguyên nhân (nhất là các nguyên nhân dẫn đến nguồn thu tiền sử dụng đất không đạt) để đưa ra các giải pháp khắc phục cụ thể và có sự chỉ đạo quyết liệt ngay từ đầu năm 2024.

* **Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh:** UBND tỉnh tiếp thu và sẽ chỉ đạo triển khai thực hiện các sở, ngành triển khai thực hiện.

5. Báo cáo số 253/BC-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh “Về tình hình, kết quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật 11 tháng đầu năm 2023” (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/11/2023)

- Trên cơ sở kết quả thẩm tra, Ban Pháp chế HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh có giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế đã chỉ ra tại Báo cáo số 253/BC-UBND, ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh về “*Tình hình, kết quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật 11 tháng đầu năm 2023*”.

⁵⁷ Gồm: (1) Nghị quyết 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của UBTVQH về giảm mức thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, ước giảm 40 tỷ đồng; (2) Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2023 áp dụng đối với một số nhóm hàng hóa dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%, ước giảm 20 tỷ đồng; (3) Thực hiện giảm 30% tiền thuê đất theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 30/10/2023, ước giảm thu 20 tỷ đồng (năm 2023 là 30 tỷ đồng); (4) Dự kiến tiếp tục ban hành chính sách giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2023 áp dụng đối với một số nhóm hàng hóa dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10%, ước giảm 220 tỷ đồng; (5) Dự kiến tiếp tục ban hành chính sách giảm thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, ước giảm 410 tỷ đồng.

- Tổ chức quán triệt đến cán bộ, công chức và toàn hệ thống ngành Công an trên địa bàn tỉnh về Quy định số 132-QĐ/TW, ngày 27/10/2023 của Ban chấp hành Trung ương “*Về kiểm soát quyền lực; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án*”.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong Nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện các biện pháp phòng ngừa tội phạm và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh trật tự đặc biệt lĩnh vực phạm tội trên không gian mạng. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản.

- Chỉ đạo các đơn vị, địa phương kịp thời có giải pháp xóa bỏ (đề xuất xóa bỏ) các điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và có phương án điều tiết giao thông ở những nơi thường xuyên xảy ra xung đột giao thông trên địa bàn toàn tỉnh.

- Quan tâm đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, tập huấn để nâng cao trình độ cho đội ngũ công an xã tại; ngăn chặn tình trạng vi phạm pháp luật trong đồng bào dân tộc thiểu số; nhất là vi phạm pháp luật về ma túy trong thanh thiếu niên.

- Tiếp tục quan tâm chỉ đạo các ngành chức năng đánh giá, dự báo tình hình nguyên nhân và điều kiện phạm tội, đặc biệt là các tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tội phạm trong thanh thiếu niên, người dân tộc thiểu số có chiều hướng diễn biến phức tạp trong thời gian tới để có giải pháp đấu tranh và phòng chống hiệu quả.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh: UBND tỉnh tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh.**

6. Báo cáo số 243/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh “Về tình hình công tác thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2024”

Ban Pháp chế HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh cần có giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế nêu trên; bên cạnh việc triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2024, tiếp tục chỉ đạo ngành Thanh tra một số nội dung sau:

- Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng chống tham nhũng, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phòng, chống tham nhũng gắn với công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên. Kiên quyết xử lý cán bộ, lãnh đạo quản lý không gương mẫu trong công tác phòng chống tham nhũng; tăng cường tuyên truyền về phòng chống tham nhũng để tạo sự chuyển biến trong tổ chức thực hiện ở các cơ quan, đơn vị.

- Tiếp tục thực hiện và kết thúc các cuộc thanh tra đã triển khai theo kế hoạch; trong đó lưu ý đến nội dung thanh tra chuyên đề đối với lĩnh vực nổi cộm trên địa bàn toàn tỉnh; theo dõi, đôn đốc thu hồi nộp vào ngân sách số tiền vi phạm; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương tổ chức thực hiện nghiêm xử lý sau thanh tra nhằm giáo dục, phòng ngừa vi phạm.

- Tập trung đẩy nhanh tiến độ giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh đảm bảo thời gian quy định.

*** Ý kiến tiếp thu của UBND tỉnh: UBND tỉnh tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Pháp chế.**

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình các nội dung trình Kỳ họp thứ Mười lăm, UBND tỉnh kính gửi Thường trực HĐND tỉnh./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh uỷ (báo cáo);
- Đ/c CT, các đ/c PCT.UBND tỉnh;
- Đ/c CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu: VT, NC, NL, KGVX, CNXD, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**




Trương Hải Long